

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA
PHẠM NGỌC THẠCH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2397/TĐHYKPNT-TBDA
V/v mời tham gia báo giá dự toán “Di
dời thiết bị, công cụ, dụng cụ, hóa
chất chuyên dụng cơ bản cho Khoa
Dược và Khoa Y”

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 7 năm 2026

Kính gửi: Quý nhà cung cấp.

Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch đang triển khai dự toán “Di dời thiết bị, công cụ, dụng cụ, hóa chất chuyên dụng cơ bản cho Khoa Dược và Khoa Y”.

Để có cơ sở lập giá dự toán, nhà trường kính mời các đơn vị có đủ năng lực và quan tâm đến dự toán “Di dời thiết bị, công cụ, dụng cụ, hóa chất chuyên dụng cơ bản cho Khoa Dược và Khoa Y” gửi Thư báo giá được niêm phong về Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch theo phụ lục bảng yêu cầu báo giá.

Thành phần hồ sơ gồm:

Bảng báo giá hàng hóa (bao gồm toàn bộ chi phí như: thuế GTGT và các chi phí liên quan khác) *(đính kèm danh mục thiết bị chuyên dụng)*.

- Địa điểm hiện tại đặt thiết bị:

+ Tầng 1, 2 thuộc Khu C – Số 01 Dương Quang Trung, P. Hòa Hưng, TP. Hồ Chí Minh (Khoa Dược).

+ Lầu 1,2,3 thuộc Khu A2 – Số 02 Dương Quang Trung, P. Hòa Hưng, TP. Hồ Chí Minh (Khoa Y).

- Địa điểm đến:

+ Tầng 7, 8 – Trung tâm Xét nghiệm Y khoa, Số 04 Trần Hữu Nghiệp, Xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Khoa Dược).

+ Tòa nhà C - tầng 8, 9 – Số 567 Nguyễn Cửu Phú, Xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Khoa Y).

2. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: tối thiểu **120 ngày**.

Kính đề nghị Quý đơn vị gửi hồ sơ nêu trên bằng cả hai hình thức sau:

2.1. Qua địa chỉ e-mail: thietbi@pnt.edu.vn

2.2. Trực tiếp về Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

Địa chỉ nhận báo giá: Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Số 02 Đường Dương Quang Trung, Phường Hòa Hưng, TP. Hồ Chí Minh.

Thời gian gửi: trước 16 giờ 00 phút, **ngày 17 tháng 7 năm 2026**

Chi tiết liên hệ: KS. Nguyễn Xuân Hòa, Chuyên viên Phòng Thiết Bị Dự Án, số điện thoại: 0914720035

**Lưu ý về tư cách hợp lệ của nhà thầu tham gia báo giá:*

- Đối với nhà thầu, nhà đầu tư trong nước: là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với nhà thầu, nhà đầu tư nước ngoài: có đăng ký thành lập, hoạt động theo pháp luật nước ngoài;

- Hạch toán tài chính độc lập;

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

- Có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư;

- Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của người có thẩm quyền, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 87 của Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

- Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tập thể lãnh đạo;
- P.CNTT (để đăng Website);
- Lưu: VT, TBDA-XH (02b).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

TS. BS. Phạm Quốc Dũng

PHỤ LỤC 1

(Đính kèm Công văn số: /TDHYKPNT-TBDA ngày tháng năm 2026 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

BẢNG YÊU CẦU BÁO GIÁ DỊCH VỤ THÁO LẮP, DI DỜI VÀ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG

(Ghi chú: Danh mục thiết bị chuyên dụng)

I. KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC THÁO LẮP, DI DỜI VÀ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính
1	Khảo sát và tư vấn chuyên môn di dời, lắp đặt thiết bị thí nghiệm	a. Khảo sát thực tế danh mục thiết bị, đánh giá rủi ro kỹ thuật và môi trường. b. Xây dựng phương án kỹ thuật chi tiết: quy trình tháo dỡ, đóng gói, vận chuyển và hiệu chuẩn c. Lập dự toán chi phí trọn gói (di dời, bảo trì, hiệu chuẩn,..) làm cơ sở cho gói thầu di dời. d. Tư vấn giải pháp đảm bảo duy trì độ chính xác và an toàn cho thiết bị thí nghiệm.	01	Gói
2	Dịch vụ tháo lắp vận chuyển bảo trì, hiệu chuẩn thiết bị chuyên dùng phòng thí nghiệm	a. Kiểm tra tình trạng hoạt động của toàn bộ thiết bị trước và sau khi di dời. b. Tháo gỡ, đóng gói thiết bị trước khi di dời và lắp đặt thiết bị sau khi di dời. c. Di dời thiết bị đến địa điểm mới. d. Bảo trì thiết bị sau khi di dời. e. Kiểm tra, chuẩn đoán hư hỏng xảy ra nếu có và đề ra phương án sửa chữa. f. Hiệu chuẩn thiết bị sau khi di dời.	01	Gói

II. YÊU CẦU CHUNG:

- Cung cấp nhân công thực hiện khảo sát địa điểm nhận hàng và địa điểm trả hàng.

- Cung cấp nhân công thực hiện di dời từ địa điểm nhận hàng đến địa điểm trả hàng theo yêu cầu của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.
- Cung cấp vật tư đóng thùng và các thao tác để bảo vệ thiết bị chuyên dụng.
- Cung cấp xe tải di chuyển từ P. Hòa Hưng về xã Tân Nhựt.
- Cung cấp xe cẩu để vận chuyển thiết bị (nếu cần).
- Nội dung di chuyển: Di dời tài sản chuyên dụng của **Khoa Dược và Khoa Y**.
 - + Địa điểm nhận hàng (vị trí lắp đặt thiết bị hiện tại):
 - + Tầng 1, 2 thuộc Khu C – Số 01 Dương Quang Trung, P. Hòa Hưng, TP. Hồ Chí Minh (Khoa Dược).
 - + Lầu 1,2,3 thuộc Khu A2 – Số 02 Dương Quang Trung, P. Hòa Hưng, TP. Hồ Chí Minh (Khoa Y).
 - + Địa điểm trả hàng (vị trí lắp đặt mới):
 - + Tầng 7, 8 – Trung tâm Xét nghiệm Y khoa, Số 04 Trần Hữu Nghiệp, Xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Khoa Dược).
 - + Tòa nhà C - tầng 8, 9 – Số 567 Nguyễn Cửu Phú, Xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Khoa Y).

QUY TRÌNH VẬN CHUYỂN TÀI SẢN CHUYÊN DỤNG:

1. Ghi nhận thông tin hàng hóa, kiểm tra trước khi đóng gói, bao bọc tránh thiếu sót
 - Kiểm tra hàng hóa trước khi đóng gói
 - Biên bản đánh giá tình trạng hoạt động của thiết bị trước khi đóng gói.
2. Đóng gói
 - Đóng gói đúng quy cách đạt chuẩn, tỉ mỉ từng khâu (hàng hóa giá trị, hàng dễ vỡ vv...)

Ghi rõ ký hiệu hàng hóa (note lại trên thùng để khách hàng dễ nhận biết)
3. Nhận hàng lên xe
 - Điều xe đúng giờ, bố trí hợp lý xe nâng, đảm bảo tối đa hàng hóa cho khách hàng
 - Kiểm tra hàng hóa, số lượng và ký biên bản từng thùng, từng xe cho khách hàng
4. Vận chuyển
 - Chủ động thời gian, đúng giờ, đúng lịch hẹn để công việc diễn ra tốt
 - Theo dõi tuyến đường xe di chuyển, cập nhật tình hình xe cho khách hàng khi đang đợi nhận hàng
5. Hoàn thành
 - Hoàn tất giao hàng hóa cho khách hàng kiểm tra và xác nhận ký biên bản bàn giao đủ số lượng cho khách hàng
 - Chốt hoàn thành biên bản nhận hàng tại địa điểm nhận hàng bao gồm: tiếp nhận, kiểm tra số lượng thùng đã đóng gói.
 - **Biên bản đánh giá tình trạng hoạt động của thiết bị sau khi tiếp nhận.**

DANH MỤC CHI TIẾT BÁO GIÁ THÁO LẮP, DI DỜI, BẢO TRÌ, HIỆU CHUẨN THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG

- Vị trí lắp đặt hiện tại: số 01 và số 02 Dương Quang Trung, P. Hòa Hưng, TP. HCM.

- Vị trí lắp đặt mới:

+ Tầng 7, 8 – Trung tâm Xét nghiệm Y khoa, số 04 Trần Hữu Nghiệp, xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (bố trí theo yêu cầu phân bố phòng lab, kho...của Khoa Dược).

+ Tòa nhà C - tầng 8, 9 – Số 567 Nguyễn Cửu Phú, Xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Khoa Y).

1. DANH MỤC THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG CỦA KHOA DƯỢC:

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
1	10503012002000001	Máy đóng nang thuốc thủ công	Máy đóng nang thuốc thủ công	TD.KHD.1.21.20		300	C104. Phòng Bảo chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Shakti Pharmatech PVT.Ltd	Lab TT. Bảo chế
2	10503012002000002	Máy đóng nang thuốc thủ công	Máy đóng nang thuốc thủ công	TD.KHD.1.21.20	46W.O.NO-476	300	C104. Phòng Bảo chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Shakti Pharmatech PVT.Ltd	Lab TT. Bảo chế
3	10503010713600001	Bàn soi UV	Bàn soi UV	TD.KHD.1.7.136	K224200	UVP Transilluminator (LM-20)	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Analytik Jena	Lab trung tâm Dược liệu
4	10503010713400001	Bếp đun bình cầu 2000ml	Bếp đun bình cầu 2000 ml	TD.KHD.1.7.134	M908610/01	Model: EM2000/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab trung tâm Dược liệu
5	10503010713400002	Bếp đun bình cầu 2000ml	Bếp đun bình cầu 2000 ml	TD.KHD.1.7.134	M908610/03	Model: EM2000/CE	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab trung tâm Dược liệu
6	10503010606500001	Máy đo năng suất quay cực	Máy đo năng suất quay cực	TD.KHD.1.6.65	99069704	MCP 100 Polarimeter	C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C	Anton Paar	Lab trung tâm Dược liệu

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
7	10503010606500002	Máy đo năng suất quay cực	Máy đo năng suất quay cực	TD.KHD.1.6.65	99069681	MCP 100 Polarimeter	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	Anton Paar	Lab trung tâm Dược liệu
8	10503010709000002	Máy trộn vortex	Máy Vortex	TD.KHD.1.7.90	1,02032E+12	V-1 plus	A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2	Biosan	Lab trung tâm Dược liệu
9	10503010702600005	Micropipette điện tử 8 kênh	Micropipette 8 kênh (10 - 100ul; 30-300ul), kèm giá đỡ	TD.KHD.1.7.26	O47419J;N6918 3J (1bộ(gồm2cái))	Research plus	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Eppendorf	Lab 5. Trung tâm dược lý
10	10503010702600006	Micropipette điện tử 8 kênh	Micropipette 8 kênh (10 - 100ul; 30-300ul), kèm giá đỡ	TD.KHD.1.7.26	O47414J;N6942 2J (1bộ(gồm2cái))	Research plus	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Eppendorf	Lab 5. Trung tâm dược lý
11	10503010702600007	Micropipette điện tử 8 kênh	Micropipette 8 kênh (10 - 100ul; 30-300ul), kèm giá đỡ	TD.KHD.1.7.26	O47203J;N6938 4J (1bộ(gồm2cái))	Research plus	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Eppendorf	Lab 5. Trung tâm dược lý
12	10503010702600008	Micropipette điện tử 8 kênh	Micropipette 8 kênh (10 - 100ul; 30-300ul), kèm giá đỡ	TD.KHD.1.7.26	O47171J;N6922 4J (1bộ(gồm2cái))	Research plus	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Eppendorf	Lab 5. Trung tâm dược lý
13	10503011604300007	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		Lab 5. Trung tâm dược lý
14	10503011604300008	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		Lab 5. Trung tâm dược lý

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
15	10503011604300009	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		Lab 5. Trung tâm dược lý
16	10503011604300010	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		Lab 5. Trung tâm dược lý
17	10503010713600002	Bàn soi UV	Bàn soi UV	TD.KHD.1.7.136	L202090	UVP Transilluminato r (LM-20)	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Analytik Jena	Lab 5. Trung tâm dược lý
18	10503011301400006	Bình trữ tế bào trong nitor lỏng	Bình nitor bảo quản mẫu	TD.KHD.1.13.14	NPB201931076 4U	Model: XC 47/11-10.Code: 10725435.	A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2	Hãng: Chart Industries, Inc– Mỹ	Lab 5. Trung tâm dược lý
19	10503011301400003	Bình trữ tế bào trong nitor lỏng	Bình trữ nitor lỏng	TD.KHD.1.13.14	NPB201951040 4X	Model: Lab 5.	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Chart Industries, Inc– Mỹ	Lab 5. Trung tâm dược lý
20	10503012003500001	Hệ thống lồng nuôi chuột thí nghiệm thông thường	Hệ thống lồng nuôi chuột thí nghiệm thông thường	TD.KHD.1.21.35	2020/9-44-16	Bộ lồng - Code/Type: SK-MT 005 Set	Phòng nuôi động vật	Threeshine	Lab 5. Trung tâm dược lý
21	10503010715900002	Lò vi sóng	Lò vi sóng	TD.KHD.1.7.159	340A88222060 7101200198		A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Panasonic	Lab 5. Trung tâm dược lý
22	10503010900700001	Máy cắt vi phẫu	Máy cắt vi phẫu	TD.KHD.1.9.7	S20040728	HM 325	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Thermo Shandon (Shandon Diagnostics) – Anh	Lab 5. Trung tâm dược lý
23	NA.KHD.8.5	Máy đo đường huyết ACCU-CHEK instant	Máy đo đường huyết ACCU-CHEK instant						Lab 5. Trung tâm dược lý

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
24	10503011006000002	Máy hút ẩm	Máy hút ẩm	TD.KHD.1.10.60	FJCLHM1500D 191114	Model: FujiE HM-1500D	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	Hãng: Fuji - Nhật Bản	Lab 5. Trung tâm dược lý
25	10503010708300003	Máy Spindown mẫu	Máy spindown	TD.KHD.1.7.83	HB209AU0002 104	D1008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Dlab	Lab 5. Trung tâm dược lý
26	10503010708300004	Máy Spindown mẫu	Máy spindown	TD.KHD.1.7.83	HB209AU0002 093	D1008	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Dlab	Lab 5. Trung tâm dược lý
27	10503010709000003	Máy trộn vortex	Máy Vortex	TD.KHD.1.7.90	1,02032E+12	V-1 plus	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	Biosan	Lab 5. Trung tâm dược lý
28	10503010702500559	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69112	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 5. Trung tâm dược lý
29	10503010702500560	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69541	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 5. Trung tâm dược lý
30	10503010702500561	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69544	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 5. Trung tâm dược lý
31	10503010702500570	Micropipette đơn kênh	MicroPipet điện từ 1 kênh	TD.KHD.1.7.25	O25363J;O2527 9J;N60647J;N6 0645J;N53252J; N53269J;O2546 0J;O25480J;O4 3029J;O43069J; M42082J;M420 78J(1bộ(12cái))	Xplorer	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Eppendorf	Lab 5. Trung tâm dược lý
32	10503010702700021	Thiết bị hỗ trợ hút chất lỏng bằng pipette	Thiết bị hỗ trợ thao tác pipet	TD.KHD.1.7.27	M22622J	Easypet 3	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Eppendorf	Lab 5. Trung tâm dược lý

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
33	10503010702700022	Thiết bị hỗ trợ hút chất lỏng bằng pipette	Thiết bị hỗ trợ thao tác pipet	TD.KHD.1.7.27	M22583J	Easypet 3	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Eppendorf	Lab 5. Trung tâm dược lý
34	10503010702700023	Thiết bị hỗ trợ hút chất lỏng bằng pipette	Thiết bị hỗ trợ thao tác pipet	TD.KHD.1.7.27	M22542J	Easypet 3	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Eppendorf	Lab 5. Trung tâm dược lý
35	10503010702700024	Thiết bị hỗ trợ hút chất lỏng bằng pipette	Thiết bị hỗ trợ thao tác pipet	TD.KHD.1.7.27	M22616J	Easypet 3	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Eppendorf	Lab 5. Trung tâm dược lý
36	10503011301700001	Tủ lạnh thể tích 502 lít	Tủ lạnh, thể tích 502L	TD.KHD.1.13.17	ODTF4DBN200078X	Model: RT50K6631BS/SV	C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C	Hãng: Samsung	Lab 5. Trung tâm dược lý
37	NA.KHD.8.7	Máy khuấy từ PHOENIX	Máy khuấy từ PHOENIX						NCKH 7
38	10503011604400002	Bàn cân chống rung	Bàn cân chống rung	TD.KHD.1.17.44			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab Thực vật
39	10503011604300043	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A202. Phòng nghiên cứu động vật		Lab Thực vật
40	10503011604300044	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A202. Phòng nghiên cứu động vật		Lab Thực vật
41	10503011604300045	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A202. Phòng nghiên cứu động vật		Lab Thực vật
42	10503010712900026	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535389	Model: RC2	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Lab Thực vật
43	10503010712900027	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535478	Model: RC2	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Velp - Ý	Lab Thực vật

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
44	10503010712900028	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535470	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab Thực vật
45	10503010712900029	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535405	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab Thực vật
46	10503010712900030	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535406	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab Thực vật
47	10503010712900031	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535403	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab Thực vật
48	10503011603900004	Bơm chân không	Máy hút chân không	TD.KHD.1.17.39	1118004582	Model: DOA – P504	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Gast – Mỹ	Lab Thực vật
49	10503010714300001	Đệm nung bình cầu 1000ml	Đệm nung bình cầu 1000ml	TD.KHD.1.7.143	M913330/07	Model: EM1000/CE	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Electrotherma 1 (Cole-Parmer)	Lab Thực vật
50	10503010714300002	Đệm nung bình cầu 1000ml	Đệm nung bình cầu 1000ml	TD.KHD.1.7.143	M913330/06	Model: EM1000/CE	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Electrotherma 1 (Cole-Parmer)	Lab Thực vật
51	10503010714300003	Đệm nung bình cầu 1000ml	Đệm nung bình cầu 1000ml	TD.KHD.1.7.143	M913330/02	Model: EM1000/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma 1 (Cole-Parmer)	Lab Thực vật
52	10503010714300004	Đệm nung bình cầu 1000ml	Đệm nung bình cầu 1000ml	TD.KHD.1.7.143	M854260/15	Model: EM1000/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma 1 (Cole-Parmer)	Lab Thực vật
53	10503010714300005	Đệm nung bình cầu 1000ml	Đệm nung bình cầu 1000ml	TD.KHD.1.7.143	M908600/27	Model: EM1000/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma 1 (Cole-Parmer)	Lab Thực vật
54	10503011604400003	Bàn cân chống rung	Bàn cân chống rung	TD.KHD.1.17.44			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab Dược liệu

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
55	10503011604300039	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2		Lab Dược liệu
56	10503011604300040	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2		Lab Dược liệu
57	10503011604300041	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2		Lab Dược liệu
58	10503011604300042	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2		Lab Dược liệu
59	10503011604200008	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab Dược liệu
60	10503011604200003	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab Dược liệu
61	10503011604200004	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab Dược liệu
62	10503011604200016	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			Phòng nuôi động vật		Lab Dược liệu
63	10503011604200017	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			Phòng nuôi động vật		Lab Dược liệu

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
64	10503010712900020	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535408	Model: RC2	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Lab Dược liệu
65	10503010712900021	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535461	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab Dược liệu
66	10503010712900022	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535476	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab Dược liệu
67	10503010712900023	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535465	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab Dược liệu
68	10503010712900024	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535409	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab Dược liệu
69	10503010712900025	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535472	Model: RC2	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Velp - Ý	Lab Dược liệu
70	10503010713300006	Bếp đun bình cầu 500ml	Bếp đun bình cầu 500 ml	TD.KHD.1.7.133	M908580/15	Model: EM0500/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab Dược liệu
71	10503010713300007	Bếp đun bình cầu 500ml	Bếp đun bình cầu 500 ml	TD.KHD.1.7.133	M911450/06	Model: EM0500/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab Dược liệu
72	10503010713300008	Bếp đun bình cầu 500ml	Bếp đun bình cầu 500 ml	TD.KHD.1.7.133	M911450/01	Model: EM0500/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab Dược liệu
73	10503010713300009	Bếp đun bình cầu 500ml	Bếp đun bình cầu 500 ml	TD.KHD.1.7.133	M911450/02	Model: EM0500/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab Dược liệu
74	10503010713300010	Bếp đun bình cầu 500ml	Bếp đun bình cầu 500 ml	TD.KHD.1.7.133	M911450/07	Model: EM0500/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab Dược liệu

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
75	10503010713000001	Bộ rây chuẩn 8 rây	Bộ rây chuẩn 8 rây	TD.KHD.1.7.130		Model: No. 170 - code: 4548 No. 50 - code: 4541 No. 35 - code: 4538 No. 20 - code: 4535 No. 18 - code: 4534 No. 16 - code: 4533 No. 14 - code: 4532 No. 10 - code: 4530	B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B	Hãng: Tyler - Mỹ	Lab Dược liệu
76	10503011603900003	Bơm chân không	Máy hút chân không	TD.KHD.1.17.39	1118004625	Model: DOA – P504	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Gast – Mỹ	Lab Dược liệu
77	10503010719200004	Cân kỹ thuật 2 số	Cân kỹ thuật 2 số	TD.KHD.1.70177 5	393036449	QUINTIX2102-1S	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	Sartorius	Lab Dược liệu
78	10503010801000002	Hộp đèn soi UV	Hộp đèn soi UV	TD.KHD.1.8.10	251280	Model: CAMAG® UV Cabinet 4	C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C	Hãng sản xuất: CAMAG - Thụy Sĩ	Lab Dược liệu
79	10503010718900001	Máy xay bột mịn	Máy xay bột mịn	TD.KHD.1.7.1002	1700412	Model: RT-02A	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Hãng: Rongstong - Đài loan	Lab Dược liệu

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
80	10503010718900002	Máy xay bột mịn	Máy xay bột mịn	TD.KHD.1.7.1002	1700415	Model: RT-02A	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Hãng: Rongstong - Đài loan	Lab Dược liệu
81	10503010702500534	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69536	code:1641008	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab Dược liệu
82	10503010702500535	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69561	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab Dược liệu
83	10503010702500536	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69553	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab Dược liệu
84	10503011301900003	Tủ mát	Tủ mát	TD.KHD.1.13.19	9819SH16346	Model: LC-533H	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	Hãng: Alaska	Lab Dược liệu
85	10503010718500003	Tủ sấy đôi lưu tự nhiên	Tủ sấy đôi lưu tự nhiên	TD.KHD.1.7.185	42567942	OGS100 Heratherm	A202. Phòng nghiên cứu động vật	Thermo Electron LED GmbH (thuộc tập đoàn Thermo Fisher Scientific)	Lab Dược liệu
86	10503011604400001	Bàn cân chống rung	Bàn cân chống rung	TD.KHD.1.17.44			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
87	10503011604300036	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2		Lab 4. Hoá Dược
88	10503011604300037	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2		Lab 4. Hoá Dược

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
89	10503011604300038	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2		Lab 4. Hoá Dược
90	10503011604200001	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
91	10503011604200002	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
92	10503011604200005	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
93	10503011604200006	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
94	10503011604100047	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
95	10503011604100048	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
96	10503011604100049	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
97	10503011604100050	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
98	10503011604100051	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
99	10503011604100052	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
100	10503011604100053	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
101	10503011604100054	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
102	10503011604100055	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
103	10503011604100056	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
104	10503011604100057	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
105	10503011604100058	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
106	10503011604100059	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
107	10503011604100029	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
108	10503011604100030	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
109	10503011604100031	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
110	10503011604100032	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
111	10503011604100033	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
112	10503011604100034	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
113	10503011604100035	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
114	10503011604100036	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
115	10503011604100037	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
116	10503011604100038	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
117	10503011604100039	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
118	10503011604100040	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
119	10503011604100041	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
120	10503011604100042	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 4. Hoá Dược
121	10503010712900010	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535455	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 4. Hoá Dược
122	10503010712900011	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535456	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 4. Hoá Dược
123	10503010712900012	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535439	Model: RC2	C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C	Hãng: Velp - Ý	Lab 4. Hoá Dược
124	10503010712900013	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535444	Model: RC2	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Lab 4. Hoá Dược
125	10503010712900014	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535468	Model: RC2	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Lab 4. Hoá Dược

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
126	10503010712900015	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535474	Model: RC2	C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C	Hãng: Velp - Ý	Lab 4. Hoá Dược
127	10503010712900016	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535417	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 4. Hoá Dược
128	10503010712900017	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535425	Model: RC2	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Lab 4. Hoá Dược
129	10503010712900018	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535447	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 4. Hoá Dược
130	10503010712900019	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535400	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 4. Hoá Dược
131	10503011603900002	Bơm chân không	Bơm chân không	TD.KHD.1.17.39	1100038072	V 300	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Buchi	Lab 4. Hoá Dược
132	10503010719200003	Cân kỹ thuật 2 số	Cân kỹ thuật 2 số	TD.KHD.1.701775	39303651	QUINTIX2102-1S	C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C	Sartorius	Lab 4. Hoá Dược
133	10503010801100001	Đèn UV 2 bước sóng	Đèn UV 2 bước sóng	TD.KHD.1.8.11	261144	Hãng: Camag-Thụy Sĩ	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Xuất xứ: EU	Lab 4. Hoá Dược
134	10503010714100001	Đệm nung bình cầu 100ml	Đệm nung bình cầu 100 ml	TD.KHD.1.7.141	M895240/16	Model: EM0100/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
135	10503010714100002	Đệm nung bình cầu 100ml	Đệm nung bình cầu 100 ml	TD.KHD.1.7.141	M895240/11	Model: EM0100/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
136	10503010714100003	Đệm nung bình cầu 100ml	Đệm nung bình cầu 100 ml	TD.KHD.1.7.141	M895240/18	Model: EM0100/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma	Lab 4. Hoá Dược

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
								l (Cole-Parmer)	
137	10503010714100004	Đệm nung bình cầu 100ml	Đệm nung bình cầu 100 ml	TD.KHD.1.7.141	M895240/22	Model: EM0100/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
138	10503010714100005	Đệm nung bình cầu 100ml	Đệm nung bình cầu 100 ml	TD.KHD.1.7.141	M895240/02	Model: EM0100/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
139	10503010714100006	Đệm nung bình cầu 100ml	Đệm nung bình cầu 100 ml	TD.KHD.1.7.141	M305590/08	Model: EM0100/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
140	10503010714100007	Đệm nung bình cầu 100ml	Đệm nung bình cầu 100 ml	TD.KHD.1.7.141	M305590/06	Model: EM0100/CE	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
141	10503010714100008	Đệm nung bình cầu 100ml	Đệm nung bình cầu 100 ml	TD.KHD.1.7.141	M316330/07	Model: EM0100/CE	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
142	10503010714100009	Đệm nung bình cầu 100ml	Đệm nung bình cầu 100 ml	TD.KHD.1.7.141	M316340/08	Model: EM0100/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
143	10503010714100010	Đệm nung bình cầu 100ml	Đệm nung bình cầu 100 ml	TD.KHD.1.7.141	M311820/07	Model: EM0100/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
144	10503010714200001	Đệm nung bình cầu 250ml	Đệm nung bình cầu 250ml	TD.KHD.1.7.142	M902040/39	Model: EM0250/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
145	10503010714200002	Đệm nung bình cầu 250ml	Đệm nung bình cầu 250ml	TD.KHD.1.7.142	M902040/34	Model: EM0250/CE	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma 1 (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
146	10503010714200003	Đệm nung bình cầu 250ml	Đệm nung bình cầu 250ml	TD.KHD.1.7.142	M902040/03	Model: EM0250/CE	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma 1 (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
147	10503010714200004	Đệm nung bình cầu 250ml	Đệm nung bình cầu 250ml	TD.KHD.1.7.142	M902040/23	Model: EM0250/CE	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma 1 (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
148	10503010714200005	Đệm nung bình cầu 250ml	Đệm nung bình cầu 250ml	TD.KHD.1.7.142	M902040/14	Model: EM0250/CE	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Electrotherma 1 (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
149	10503010714200006	Đệm nung bình cầu 250ml	Đệm nung bình cầu 250ml	TD.KHD.1.7.142	M902040/15	Model: EM0250/CE	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma 1 (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
150	10503010714200007	Đệm nung bình cầu 250ml	Đệm nung bình cầu 250ml	TD.KHD.1.7.142	M902040/08	Model: EM0250/CE	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma 1 (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
151	10503010714200008	Đệm nung bình cầu 250ml	Đệm nung bình cầu 250ml	TD.KHD.1.7.142	M902040/07	Model: EM0250/CE	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma 1 (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
152	10503010714200009	Đệm nung bình cầu 250ml	Đệm nung bình cầu 250ml	TD.KHD.1.7.142	M902040/37	Model: EM0250/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma 1 (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
153	10503010714200010	Đệm nung bình cầu 250ml	Đệm nung bình cầu 250ml	TD.KHD.1.7.142	M902040/38	Model: EM0250/CE	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Electrotherma 1 (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
154	10503010714000001	Đệm nung bình cầu 50ml	Đệm nung bình cầu 50ml	TD.KHD.1.7.140	M858300/07	Model: EM050/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Electrotherma 1 (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
155	10503010714000002	Đệm nung bình cầu 50ml	Đệm nung bình cầu 50ml	TD.KHD.1.7.140	M858300/08	Model: EM050/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Electrotherma 1 (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
156	10503010714000003	Đệm nung bình cầu 50ml	Đệm nung bình cầu 50ml	TD.KHD.1.7.140	M858300/09	Model: EM050/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Electrotherma 1 (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
157	10503010714000004	Đệm nung bình cầu 50ml	Đệm nung bình cầu 50ml	TD.KHD.1.7.140	M858300/04	Model: EM050/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Electrotherma 1 (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
158	10503010714000005	Đệm nung bình cầu 50ml	Đệm nung bình cầu 50ml	TD.KHD.1.7.140	M863980/14	Model: EM050/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Electrotherma 1 (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
159	10503010714000006	Đệm nung bình cầu 50ml	Đệm nung bình cầu 50ml	TD.KHD.1.7.140	M863980/09	Model: EM050/CE	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Electrotherma 1 (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
160	10503010714000007	Đệm nung bình cầu 50ml	Đệm nung bình cầu 50ml	TD.KHD.1.7.140	M863980/13	Model: EM050/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Electrotherma 1 (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
161	10503010714000008	Đệm nung bình cầu 50ml	Đệm nung bình cầu 50ml	TD.KHD.1.7.140	M863980/01	Model: EM050/CE	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Electrotherma 1 (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
162	10503010714000009	Đệm nung bình cầu 50ml	Đệm nung bình cầu 50ml	TD.KHD.1.7.140	M863980/15	Model: EM050/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Electrotherma 1 (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
163	10503010714000010	Đệm nung bình cầu 50ml	Đệm nung bình cầu 50ml	TD.KHD.1.7.140	M863980/12	Model: EM050/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Electrotherma 1 (Cole-Parmer)	Lab 4. Hoá Dược
164	10503011301900002	Tủ mát	Tủ mát	TD.KHD.1.13.19	9819SH16342	Model: LC-533H	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Hãng: Alaska	Lab 4. Hoá Dược

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
165	10503011604400004	Bàn cân chống rung	Bàn cân chống rung	TD.KHD.1.17.44			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
166	10503011604300033	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2		Lab 3. Hoá phân tích
167	10503011604300034	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2		Lab 3. Hoá phân tích
168	10503011604300035	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2		Lab 3. Hoá phân tích
169	10503011604200015	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B		Lab 3. Hoá phân tích
170	10503011604200009	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
171	10503011604200010	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
172	10503011604200011	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
173	10503011604100004	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
174	10503011604100005	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
175	10503011604100006	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
176	10503011604100007	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
177	10503011604100008	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
178	10503011604100009	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
179	10503011604100010	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
180	10503011604100011	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
181	10503011604100012	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
182	10503011604100013	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
183	10503011604100014	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
184	10503011604100015	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
185	10503011604100016	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
186	10503011604100017	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
187	10503011604100018	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
188	10503011604100019	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
189	10503011604100020	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
190	10503011604100021	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
191	10503011604100022	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
192	10503011604100023	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
193	10503011604100024	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
194	10503011604100025	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
195	10503011604100026	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
196	10503011604100027	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
197	10503011604100028	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
198	10503011604100045	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
199	10503011604100046	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C		Lab 3. Hoá phân tích
200	1,0503E+16	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	537383	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 3. Hoá phân tích
201	10503010712900001	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535440	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 3. Hoá phân tích

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
202	10503010712900002	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535460	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 3. Hoá phân tích
203	10503010712900003	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535393	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 3. Hoá phân tích
204	10503010712900004	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535466	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 3. Hoá phân tích
205	10503010712900005	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535422	Model: RC2	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Lab 3. Hoá phân tích
206	10503010712900006	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535463	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 3. Hoá phân tích
207	10503010712900007	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535435	Model: RC2	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Lab 3. Hoá phân tích
208	10503010712900008	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535426	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 3. Hoá phân tích
209	10503010712900009	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535390	Model: RC2	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Lab 3. Hoá phân tích
210	10503010713300001	Bếp đun bình cầu 500ml	Bếp đun bình cầu 500 ml	TD.KHD.1.7.133	M908580/18	Model: EM0500/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 3. Hoá phân tích
211	10503010713300002	Bếp đun bình cầu 500ml	Bếp đun bình cầu 500 ml	TD.KHD.1.7.133	M908580/19	Model: EM0500/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 3. Hoá phân tích
212	10503010713300003	Bếp đun bình cầu 500ml	Bếp đun bình cầu 500 ml	TD.KHD.1.7.133	M908580/20	Model: EM0500/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 3. Hoá phân tích
213	10503010713300004	Bếp đun bình cầu 500ml	Bếp đun bình cầu 500 ml	TD.KHD.1.7.133	M908580/12	Model: EM0500/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Lab 3. Hoá phân tích

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
214	10503010713300005	Bếp đun bình cầu 500ml	Bếp đun bình cầu 500 ml	TD.KHD.1.7.133	M908580/13	Model: EM0500/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma 1 (Cole-Parmer)	Lab 3. Hoá phân tích
215	10503010719200002	Cân kỹ thuật 2 số	Cân kỹ thuật 2 số	TD.KHD.1.701775	39303274	QUINTIX2102-1S	C104. Phòng Bảo chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Sartorius	Lab 3. Hoá phân tích
216	10503010708400001	Máy khuấy từ gia nhiệt	Máy khuấy từ gia nhiệt	TD.KHD.1.7.84	R600009487	Model: UC152	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Hãng: Stuart (Bibby) – Anh	Lab 3. Hoá phân tích
217	10503010708400002	Máy khuấy từ gia nhiệt	Máy khuấy từ gia nhiệt	TD.KHD.1.7.84	R600009517	Model: UC152	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Hãng: Stuart (Bibby) – Anh	Lab 3. Hoá phân tích
218	10503010708400003	Máy khuấy từ gia nhiệt	Máy khuấy từ gia nhiệt	TD.KHD.1.7.84	R600009510	Model: UC152	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Stuart (Bibby) – Anh	Lab 3. Hoá phân tích
219	10503011604400005	Bàn cân chống rung	Bàn cân chống rung	TD.KHD.1.17.44			A202. Phòng nghiên cứu động vật		Lab 2. Kiểm nghiệm
220	10503011604300031	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2		Lab 2. Kiểm nghiệm
221	10503011604300032	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2		Lab 2. Kiểm nghiệm
222	10503011604200012	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			A202. Phòng nghiên cứu động vật		Lab 2. Kiểm nghiệm
223	10503011604200013	Bàn gắn bồn rửa chống	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			A202. Phòng nghiên cứu động vật		Lab 2. Kiểm nghiệm

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
		hóa chất ăn mòn							
224	10503011604200007	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm
225	10503011604200018	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm
226	10503011604200014	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	Bàn gắn bồn rửa chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.42			B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm
227	10503011604100072	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			A203. Kho 03, tầng 2, khu A2		Lab 2. Kiểm nghiệm
228	10503011604100073	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			A203. Kho 03, tầng 2, khu A2		Lab 2. Kiểm nghiệm
229	10503011604100074	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			A203. Kho 03, tầng 2, khu A2		Lab 2. Kiểm nghiệm
230	10503011604100075	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			A203. Kho 03, tầng 2, khu A2		Lab 2. Kiểm nghiệm
231	10503011604100076	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			A203. Kho 03, tầng 2, khu A2		Lab 2. Kiểm nghiệm
232	10503011604100077	Bàn thí nghiệm	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			A203. Kho 03, tầng 2, khu A2		Lab 2. Kiểm nghiệm

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
		chống hóa chất ăn mòn							
233	10503011604100078	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			A203. Kho 03, tầng 2, khu A2		Lab 2. Kiểm nghiệm
234	10503011604100079	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			A203. Kho 03, tầng 2, khu A2		Lab 2. Kiểm nghiệm
235	10503011604100080	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			A203. Kho 03, tầng 2, khu A2		Lab 2. Kiểm nghiệm
236	10503011604100081	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			A203. Kho 03, tầng 2, khu A2		Lab 2. Kiểm nghiệm
237	10503011604100082	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			A203. Kho 03, tầng 2, khu A2		Lab 2. Kiểm nghiệm
238	10503011604100083	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			A203. Kho 03, tầng 2, khu A2		Lab 2. Kiểm nghiệm
239	10503011604100060	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm
240	10503011604100061	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm
241	10503011604100062	Bản thí nghiệm	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
		chống hóa chất ăn mòn							
242	10503011604100063	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm
243	10503011604100064	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm
244	10503011604100065	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm
245	10503011604100066	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm
246	10503011604100067	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm
247	10503011604100068	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm
248	10503011604100069	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm
249	10503011604100070	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bản thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
250	10503011604100071	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B		Lab 2. Kiểm nghiệm
251	10503011604100001	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 2. Kiểm nghiệm
252	10503011604100002	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 2. Kiểm nghiệm
253	10503011604100003	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C		Lab 2. Kiểm nghiệm
254	10503011301900001	Tủ mát	Tủ mát	TD.KHD.1.13.19	9819SH16330	Model: LC-533H	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Hãng: Alaska	Lab 2. Kiểm nghiệm
255	10503010714800002	Máy đồng hóa	Máy nghiền mẫu đồng thể (Hoặc: Máy đồng hóa)	TD.KHD.1.7.148	8115738	T 25 Ultra Turrax Digital	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	IKA	Lab 11. Bảo chế - sinh được học
256	10503011604300030	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C104. Phòng Bảo chế - Sinh được học (lab 01), tầng 1, khu C		Lab 1. Trung tâm phân tích
257	10503011604300001	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		Lab 1. Trung tâm phân tích
258	10503011604300002	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		Lab 1. Trung tâm phân tích

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
259	10503011604300003	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		Lab 1. Trung tâm phân tích
260	10503011604300004	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		Lab 1. Trung tâm phân tích
261	10503011604300005	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		Lab 1. Trung tâm phân tích
262	10503011604300006	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		Lab 1. Trung tâm phân tích
263	10503011604100043	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 1. Trung tâm phân tích
264	10503011603900001	Bơm chân không	Bơm chân không	TD.KHD.1.17.39	1100038071	V 300	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Buchi	Lab 1. Trung tâm phân tích
265	10503010714500001	Máy bơm áp lực	Máy bơm áp lực	TD.KHD.1.7.145	36182	Model: Booster Silent 4M	Phòng RO khoa Dược, tầng 1, khu C	Hãng: DAB - Ý	Lab 1. Trung tâm phân tích
266	10503010714500002	Máy bơm áp lực	Máy bơm áp lực	TD.KHD.1.7.145	45182	Model: Booster Silent 4M	Phòng RO khoa Dược, tầng 1, khu C	Hãng: DAB - Ý	Lab 1. Trung tâm phân tích
267	10503010607000002	Máy đo điểm chảy	Máy đo điểm chảy	TD.KHD.1.6.70	1100038043	Melting point M-560	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Buchi	Lab 1. Trung tâm phân tích
268	10503010607000003	Máy đo điểm chảy	Máy đo điểm chảy	TD.KHD.1.6.70	1100038044	Melting point M-560	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	Buchi	Lab 1. Trung tâm phân tích

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
269	10503010607000001	Máy đo điểm chảy	Máy đo điểm chảy	TD.KHD.1.6.70	1100038042	Melting point M-560	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Buchi	Lab 1. Trung tâm phân tích
270	10503010600500001	Máy đo độ dẫn điện	Máy đo độ dẫn điện	TD.KHD.1.6.5	X47696	Orion Star A212	C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C	Eutech Instruments/ Thermo Scientific/ Thermo Fisher Scientific	Lab 1. Trung tâm phân tích
271	NA.KHD.8.6.5	Máy đo độ dẫn điện tds nhiệt độ cảm tay model AD332	Máy đo độ dẫn điện tds nhiệt độ cảm tay model AD332						Lab 1. Trung tâm phân tích
272	10503010601200002	Máy đo Ionmeter	Máy đo ion	TD.KHD.1.6.12	1,781E+12	781 pH/Ion Meter	C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C	Metrohm - Thụy Sĩ	Lab 1. Trung tâm phân tích
273	10503010600900002	Máy đo pH	Máy đo pH	TD.KHD.1.6.9	X54976	Orion Star A211	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Thermo Fisher Scientific	Lab 1. Trung tâm phân tích
274	10503010600900003	Máy đo pH	Máy đo pH	TD.KHD.1.6.9	X56162	Orion Star A211	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Thermo Fisher Scientific	Lab 1. Trung tâm phân tích
275	NA.KHD.8.6.9	Máy đo pH	Máy đo pH						Lab 1. Trung tâm phân tích
276	10503011006000001	Máy hút ẩm	Máy hút ẩm	TD.KHD.1.10.60	FJCLHM1500D 191109	Model: FujiE HM-1500D	C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C	Hãng: Fuji - Nhật Bản	Lab 1. Trung tâm phân tích
277	10503010709000001	Máy trộn vortex	Máy Vortex	TD.KHD.1.7.90	1,02032E+12	V-1 plus	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Biosan	Lab 1. Trung tâm phân tích

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
278	10503010702500524	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69147	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 1. Trung tâm phân tích
279	10503010702500525	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69144	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 1. Trung tâm phân tích
280	10503010702500526	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69529	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 1. Trung tâm phân tích
281	10503010702500527	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69142	code:1641008	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 1. Trung tâm phân tích
282	10503010702500528	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69556	code:1641008	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 1. Trung tâm phân tích
283	10503010702500529	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69552	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 1. Trung tâm phân tích
284	10503010702500530	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69165	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 1. Trung tâm phân tích
285	10503010702500531	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69129	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 1. Trung tâm phân tích
286	10503010702500532	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69160	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 1. Trung tâm phân tích
287	10503010702500533	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69539	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 1. Trung tâm phân tích
288	NA.KHD.8.7	Micropipet đơn kênh 100-1000 uL	Micropipet đơn kênh 100-1000 uL						Lab 1. Trung tâm phân tích
289	NA.KHD.8.7	Cân đĩa cơ 10kg	Cân đĩa cơ 10kg						

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
290	10503011604300046	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A202. Phòng nghiên cứu động vật		Lab 6. Tế bào
291	10503011604300047	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A202. Phòng nghiên cứu động vật		Lab 6. Tế bào
292	10503011604300048	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A202. Phòng nghiên cứu động vật		Lab 6. Tế bào
293	10503011604300049	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A202. Phòng nghiên cứu động vật		Lab 6. Tế bào
294	10503011604300050	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A202. Phòng nghiên cứu động vật		Lab 6. Tế bào
295	10503011604300051	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A202. Phòng nghiên cứu động vật		Lab 6. Tế bào
296	10503011604300052	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			A202. Phòng nghiên cứu động vật		Lab 6. Tế bào
297	10503011604300020	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C		Lab 6. Tế bào
298	10503011604300021	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C		Lab 6. Tế bào
299	10503011604300022	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C		Lab TT. Bào chế
300	10503011604300023	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C		Lab TT. Bào chế

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
301	10503011604300024	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C104. Phòng Bảo chế - Sinh được học (lab 01), tầng 1, khu C		Lab TT. Bảo chế
302	10503011604300025	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C104. Phòng Bảo chế - Sinh được học (lab 01), tầng 1, khu C		Lab TT. Bảo chế
303	10503011604300026	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C104. Phòng Bảo chế - Sinh được học (lab 01), tầng 1, khu C		Lab TT. Bảo chế
304	10503011604300027	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C104. Phòng Bảo chế - Sinh được học (lab 01), tầng 1, khu C		Lab TT. Bảo chế
305	10503011604300028	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C104. Phòng Bảo chế - Sinh được học (lab 01), tầng 1, khu C		Lab TT. Bảo chế
306	10503011604300029	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C104. Phòng Bảo chế - Sinh được học (lab 01), tầng 1, khu C		Lab TT. Bảo chế
307	10503011604300011	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		NCKH 1
308	10503011604300012	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		NCKH 1
309	10503011604300013	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		NCKH 1

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
310	10503011604300014	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		NCKH 1
311	10503011604300015	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		NCKH 1
312	10503011604300016	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		NCKH 1
313	10503011604300017	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		NCKH 1
314	10503011604300018	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		NCKH 1
315	10503011604300019	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			Phòng nuôi động vật		NCKH 2
316	10503011604300053	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			Phòng nuôi động vật		NCKH 2
317	10503011604300054	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			Phòng nuôi động vật		NCKH 2
318	10503011604300055	Bàn để máy	Bàn để máy	TD.KHD.1.17.43			Phòng nuôi động vật		Lab 11. Bảo chế - sinh được học
319	NA.KHD.8.7.136	Bàn soi UV	Bàn soi UV						NCKH 7
320	10503010713600003	Bàn soi UV	Buồng soi UV	TD.KHD.1.7.136	A207130	Model: LM-20	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Analytik Jena (UVP - Mỹ)	Lab TT. Bảo chế
321	10503011604100044	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	Bàn thí nghiệm chống hóa chất ăn mòn	TD.KHD.1.17.41			C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C		Lab 11. Bảo chế - sinh được học

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
322	10503010712900032	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535391	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab TT. Bào chế
323	10503010712900033	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535462	Model: RC2	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Lab TT. Bào chế
324	10503010712900034	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535469	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab TT. Bào chế
325	10503010712900035	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535395	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab TT. Bào chế
326	10503010712900036	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535401	Model: RC2	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Lab TT. Bào chế
327	10503010712900037	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535392	Model: RC2	C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C	Hãng: Velp - Ý	Lab TT. Bào chế
328	10503010712900038	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535398	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 11. Bào chế - sinh được học
329	10503010712900039	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535407	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 11. Bào chế - sinh được học
330	10503010712900040	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535399	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 11. Bào chế - sinh được học
331	10503010712900041	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535397	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 11. Bào chế - sinh được học
332	10503010712900042	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535424	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Lab 11. Bào chế - sinh được học

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
333	10503010712900043	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535438	Model: RC2	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Velp - Ý	Lab 11. Bảo chế - sinh được học
334	10503010712900044	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535412	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 1
335	10503010712900045	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535431	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 1
336	10503010712900046	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535441	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 1
337	10503010712900047	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535486	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 1
338	10503010712900048	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535414	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 1
339	10503010712900049	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535473	Model: RC2	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	NCKH 1
340	10503010712900050	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535410	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 2
341	10503010712900051	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535464	Model: RC2	C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C	Hãng: Velp - Ý	NCKH 2
342	10503010712900052	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535453	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 3
343	10503010712900053	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535485	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 3
344	10503010712900054	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535480	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 4
345	10503010712900055	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535423	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 4

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
346	10503010712900056	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535416	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 4
347	10503010712900057	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535430	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 4
348	10503010712900058	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535443	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 4
349	10503010712900059	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535481	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 4
350	10503010712900060	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535482	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 5
351	10503010712900061	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535479	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 5
352	10503010712900062	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535451	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 6
353	10503010712900063	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535445	Model: RC2	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	NCKH 6
354	10503010712900064	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535487	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 7
355	10503010712900065	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535454	Model: RC2	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	NCKH 7
356	10503010712900066	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535449	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	NCKH 7
357	10503010712900067	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535421	Model: RC2	C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C	Hãng: Velp - Ý	NCKH 7
358	10503010712900068	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535475	Model: RC2	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	NCKH 7

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
359	10503010712900069	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535415	Model: RC2	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	NCKH 7
360	NA.KHD.8.7.129	Bếp điện 1 mâm	Bếp điện 1 mâm						Kho thiết bị
361	10503010713400003	Bếp đun bình cầu 2000ml	Bếp đun bình cầu 2000 ml	TD.KHD.1.7.134	M908610/04	Model: EM2000/CE	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	NCKH 7
362	10503010713400004	Bếp đun bình cầu 2000ml	Bếp đun bình cầu 2000 ml	TD.KHD.1.7.134	M908610/05	Model: EM2000/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	NCKH 7
363	10503011301400007	Bình trữ tế bào trong nitơ lỏng	Bình nitơ bảo quản mẫu	TD.KHD.1.13.14	NPB201931076 5U	Model: XC 47/11-10.Code: 10725435.	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Chart Industries, Inc– Mỹ	Lab 6. Tế bào
364	10503011301400002	Bình trữ tế bào trong nitơ lỏng	Bình trữ nitơ lỏng	TD.KHD.1.13.14	NPB201914048 6X	Model: Lab 5.	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Chart Industries, Inc– Mỹ	Lab 6. Tế bào
365	10503012001700001	Bộ chuyển đổi truyền động nghiêng	Bộ chuyển đổi truyền động nghiêng	TD.KHD.1.21.17	139572	UG VS2	C104. Phòng Bảo chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bảo chế - sinh dược học
366	10503012001700002	Bộ chuyển đổi truyền động nghiêng	Bộ chuyển đổi truyền động nghiêng	TD.KHD.1.21.17	139864	UG VS2	C104. Phòng Bảo chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bảo chế - sinh dược học
367	10503012001700003	Bộ chuyển đổi truyền động nghiêng	Bộ chuyển đổi truyền động nghiêng	TD.KHD.1.21.17	139774	UG VS2	C104. Phòng Bảo chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bảo chế - sinh dược học
368	10503010701600001	Bộ lọc vi sinh	Bộ lọc vi sinh	TD.KHD.1.7.16			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
369	NA.KHD.8.7	Bộ phễu lọc chân không buchner	Bộ phễu lọc chân không buchner						Lab 11. Bào chế - sinh được học
370	10503011603900005	Bơm chân không	Máy hút chân không	TD.KHD.1.17.39	1118004574	Model: DOA – P504	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Gast – Mỹ	Lab 11. Bào chế - sinh được học
371	NA.KHD.8.7	Cân 10 kg	Cân 10 kg						Lab 11. Bào chế - sinh được học
372	10503010719200005	Cân kỹ thuật 2 số	Cân kỹ thuật 2 số	TD.KHD.1.70177 5	39303650	QUINTIX2102-1S	C104. Phòng Bào chế - Sinh được học (lab 01), tầng 1, khu C	Sartorius	Lab TT. Bào chế
373	10503012003800001	Dụng cụ giải phẫu cho chuột nhắt	Dụng cụ giải phẫu cho chuột nhắt	TD.KHD.1.21.38			Phòng nuôi động vật		Lab 9.10 Động vật 2
374	10503012003800002	Dụng cụ giải phẫu cho chuột nhắt	Dụng cụ giải phẫu cho chuột nhắt	TD.KHD.1.21.38			Phòng nuôi động vật		Lab 9.10 Động vật 2
375	10503012003800003	Dụng cụ giải phẫu cho chuột nhắt	Dụng cụ giải phẫu cho chuột nhắt	TD.KHD.1.21.38			Phòng nuôi động vật		Lab 9.10 Động vật 2
376	10503012003800004	Dụng cụ giải phẫu cho chuột nhắt	Dụng cụ giải phẫu cho chuột nhắt	TD.KHD.1.21.38			Phòng nuôi động vật		Lab 9.10 Động vật 2
377	10503012003800005	Dụng cụ giải phẫu cho chuột nhắt	Dụng cụ giải phẫu cho chuột nhắt	TD.KHD.1.21.38			Phòng nuôi động vật		Lab 9.10 Động vật 2
378	10503012001800001	Đầu máy đa năng dùng cho bào chế	Đầu máy đa năng dùng cho bào chế	TD.KHD.1.21.18	140062	AR 403 Universal Drive.	C104. Phòng Bào chế - Sinh được học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh được học

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
379	10503012001800002	Đầu máy đa năng dùng cho bảo chế	Đầu máy đa năng dùng cho bảo chế	TD.KHD.1.21.18	139477	AR 403 Universal Drive.	C104. Phòng Bảo chế - Sinh được học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bảo chế - sinh được học
380	10503012001800003	Đầu máy đa năng dùng cho bảo chế	Đầu máy đa năng dùng cho bảo chế	TD.KHD.1.21.18	140063	AR 403 Universal Drive.	C104. Phòng Bảo chế - Sinh được học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bảo chế - sinh được học
381	NA.KHD.8.7	Đệm đun bình cầu 250 mL mã B	Đệm đun bình cầu 250 mL mã B						Kho thiết bị
382	NA.KHD.8.7	Đệm đun bình cầu 250 mL mã C	Đệm đun bình cầu 250 mL mã C						Kho thiết bị
383	NA.KHD.8.7	Đệm đun bình cầu 250 mL mã C	Đệm đun bình cầu 250 mL mã C						Kho thiết bị
384	10503012003100001	Hệ thống phân tích hoạt động ăn uống của chuột (≥ 8 lồng)	Hệ thống phân tích hoạt động ăn uống của chuột (≥ 8 lồng)	TD.KHD.1.21.31	124720/124820	Name/Code: Metabolic Cages with Feeding/Drinking Analysis/41853	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	UgoBasil	Lab 8. Động vật 1
385	10503010801000001	Hộp đèn soi UV	Hộp đèn soi UV	TD.KHD.1.8.10	251278	Model: CAMAG® UV Cabinet 4	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Hãng sản xuất: CAMAG - Thụy Sĩ	NCKH 7
386	NA.KHD.8.7	Hộp soi sắc ký WFH-203	Hộp soi sắc ký WFH-203						Kho thiết bị
387	10503010717400001	Kính lúp cầm tay	Kính Lúp cầm tay	TD.KHD.1.7.174			C207. Kho 02, tầng 2, khu C		Kho dụng cụ
388	10503010717400002	Kính lúp cầm tay	Kính Lúp cầm tay	TD.KHD.1.7.174			C207. Kho 02, tầng 2, khu C		Kho dụng cụ
389	10503010717400005	Kính lúp cầm tay	Kính Lúp cầm tay	TD.KHD.1.7.174			C207. Kho 02, tầng 2, khu C		Kho dụng cụ

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
390	10503010717400006	Kính lúp cầm tay	Kính Lúp cầm tay	TD.KHD.1.7.174			C207. Kho 02, tầng 2, khu C		Kho dụng cụ
391	10503010717400007	Kính lúp cầm tay	Kính Lúp cầm tay	TD.KHD.1.7.174			C207. Kho 02, tầng 2, khu C		Kho dụng cụ
392	10503010717400008	Kính lúp cầm tay	Kính Lúp cầm tay	TD.KHD.1.7.174			C207. Kho 02, tầng 2, khu C		Kho dụng cụ
393	10503010717400009	Kính lúp cầm tay	Kính Lúp cầm tay	TD.KHD.1.7.174			C207. Kho 02, tầng 2, khu C		Kho dụng cụ
394	10503010717400010	Kính lúp cầm tay	Kính Lúp cầm tay	TD.KHD.1.7.174			C207. Kho 02, tầng 2, khu C		Kho dụng cụ
395	10503010717400013	Kính lúp cầm tay	Kính Lúp cầm tay	TD.KHD.1.7.174			C207. Kho 02, tầng 2, khu C		Kho dụng cụ
396	10503010717400014	Kính lúp cầm tay	Kính Lúp cầm tay	TD.KHD.1.7.174			C207. Kho 02, tầng 2, khu C		Kho dụng cụ
397	10503010715900001	Lò vi sóng	Lò vi sóng	TD.KHD.1.7.159	340A88222060 7101200034		C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Panasonic	
398	10503012002600001	Lồng bánh xe kiểm tra vận động chuột	Lồng bánh xe kiểm tra vận động chuột	TD.KHD.1.21.26	115620	Name/Code: Mouse Activity Wheel/1850	Phòng nuôi động vật	UgoBasil	Lab 9.10 Động vật 2
399	NA.KHD.8.7	Máy bơm nước model VS-705	Máy bơm nước model VS-705						Kho thiết bị
400	10503012004500001	Máy đo chức năng phối hợp vận động chuột nhất	Máy đo chức năng phối hợp vận động chuột nhất	TD.KHD.1.21.45	1117U20	Name/Code: Mouse Rota-Rod/ 47650	Phòng nuôi động vật	UgoBasil	Lab 9.10 Động vật 2
401	10503010602500001	Máy đo độ đục	Máy đo độ đục	TD.KHD.1.6.25	B06555	Orion AQ4500	C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C	Eutech Instruments/ Thermo Scientific/ Thermo	Lab 11. Bảo chế - sinh được học

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
								Fisher Scientific	
402	NA.KHD.8.5	Máy đo huyết áp OMRON HEM-6161	Máy đo huyết áp OMRON HEM-6161						Ban QTTB
403	NA.KHD.8.5	Máy đo huyết áp omron hem-7156	Máy đo huyết áp omron hem-7156						Ban QTTB
404	NA.KHD.8.6.9	Máy đo PH HI8314 PH ORP nhiệt độ	Máy đo PH HI8314 PH ORP nhiệt độ						Ban QTTB
405	NA.KHD.8.6.9	Máy đo pH MV nhiệt độ cầm tay model Walklab HP9000 (Ti9000)	Máy đo pH MV nhiệt độ cầm tay model Walklab HP9000 (Ti9000)						Ban QTTB
406	10503010714800001	Máy đồng hóa	Máy đồng hóa	TD.KHD.1.7.148	550004598	Model: T25 Digital Ultra-turrax	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	Hãng: IKA - ĐỨC	NCKH 7
407	NA.KHD.8.7	Máy khuấy đĩa	Máy khuấy đĩa						NCKH 7
408	10503010713200001	Máy khuấy đĩa cơ	Máy khuấy đĩa cơ	TD.KHD.1.7.132	8113904	Model: RW 20 Digital	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: IKA - ĐỨC	Lab TT. Bảo chế
409	10503010713200002	Máy khuấy đĩa cơ	Máy khuấy đĩa cơ	TD.KHD.1.7.132	8113906	Model: RW 20 Digital	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: IKA - ĐỨC	Lab 11. Bảo chế - sinh được học
410	10503010713200003	Máy khuấy đĩa cơ	Máy khuấy đĩa cơ	TD.KHD.1.7.132	8113912	Model: RW 20 Digital	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: IKA - ĐỨC	Lab 11. Bảo chế - sinh được học

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
411	10503010716000001	Máy khuấy trộn siêu tốc	Máy khuấy trộn siêu tốc	TD.KHD.1.7.160	140182	SW 1/S	C104. Phòng Bảo chế - Sinh được học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bảo chế - sinh được học
412	10503010716000002	Máy khuấy trộn siêu tốc	Máy khuấy trộn siêu tốc	TD.KHD.1.7.160	140183	SW 1/S	C104. Phòng Bảo chế - Sinh được học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bảo chế - sinh được học
413	NA.KHD.8.7	Máy khuấy từ DLAB	Máy khuấy từ DLAB						NCKH 1
414	NA.KHD.8.7.84	Máy khuấy từ gia nhiệt model MS-H280-RPO kích thước đĩa 135	Máy khuấy từ gia nhiệt model MS-H280-RPO kích thước đĩa 135						NCKH 7
415	NA.KHD.8.7.84	Máy khuấy từ gia nhiệt model RSM-10hs	Máy khuấy từ gia nhiệt model RSM-10hs						NCKH 7
416	10503010713900001	Máy lọc hút chân không bằng sức nước	Máy lọc hút chân không bằng sức nước	TD.KHD.1.7.139	C621170746	Cat : KG47	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng S/X : ADVANTEC	NCKH 7
417	10503010708300005	Máy Spindown mẫu	Máy spindown	TD.KHD.1.7.83	HB209AU0002 136	D1008	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Dlab	Lab 11. Bảo chế - sinh được học
418	10503010708300006	Máy Spindown mẫu	Máy spindown	TD.KHD.1.7.83	HB209AU0002 100	D1008	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Dlab	NCKH 4
419	10503010708300007	Máy Spindown mẫu	Máy spindown	TD.KHD.1.7.83	HB209AU0002 097	D1008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Dlab	NCKH 7

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
420	10503010709000004	Máy trộn vortex	Máy Vortex	TD.KHD.1.7.90	1,02032E+12	V-1 plus	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Biosan	Lab 6. Tế bào
421	10503010709000005	Máy trộn vortex	Máy Vortex	TD.KHD.1.7.90	1,02032E+12	V-1 plus	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Biosan	Lab 11. Bào chế - sinh được học
422	10503010702500537	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69193	code:1641008	C104. Phòng Bào chế - Sinh được học (lab 01), tầng 1, khu C	Vitlab - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh được học
423	10503010702500538	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69546	code:1641008	C104. Phòng Bào chế - Sinh được học (lab 01), tầng 1, khu C	Vitlab - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh được học
424	10503010702500539	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69498	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh được học
425	10503010702500540	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69487	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh được học
426	10503010702500541	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69542	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh được học
427	10503010702500542	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69538	code:1641008	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh được học
428	10503010702500543	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69499	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh được học

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
429	10503010702500544	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69488	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 11. Bảo chế - sinh được học
430	10503010702500545	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69192	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 11. Bảo chế - sinh được học
431	10503010702500546	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69170	code:1641008	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 11. Bảo chế - sinh được học
432	10503010702500547	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69118	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	NCKH 1
433	10503010702500548	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69504	code:1641008	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	NCKH 1
434	10503010702500549	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69493	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	NCKH 1
435	10503010702500550	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69537	code:1641008	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	NCKH 1
436	10503010702500551	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69489	code:1641008	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Vitlab - Đức	NCKH 4
437	10503010702500552	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69161	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	NCKH 4
438	10503010702500553	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69497	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	NCKH 4

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
439	10503010702500554	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69549	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	NCKH 4
440	10503010702500555	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69496	code:1641008	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Vitlab - Đức	NCKH 7
441	10503010702500556	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69127	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	NCKH 7
442	10503010702500557	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69554	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	NCKH 7
443	10503010702500558	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69535	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	NCKH 7
444	10503010702500562	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69128	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 6. Tế bào
445	10503010702500563	Micropipette đơn kênh	Micropipet 100ppm ÷ 1000ppm	TD.KHD.1.7.25	19L69562	code:1641008	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Vitlab - Đức	Lab 6. Tế bào
446	NA.KHD.8.7	Micropipet đơn kênh 100-1000 uL loại hấp được	Micropipet đơn kênh 100-1000 uL loại hấp được						Lab 6. Tế bào
447	10503010702500571	Micropipette đơn kênh	Micropipette (0.1-2.5ul; 0.5-10ul; 2-20ul; 20-200ul; 100-1000ul) kèm giá đỡ 6 vị trí	TD.KHD.1.7.25	R32201I;R3218 8I;H27884J;H2 7894J;O21273J; O21274J;M136 98J;M13689J;I5 2791H;L45785I (1bộ(gồm5cái))	Reference 2	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Eppendorf	Lab 6. Tế bào

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
448	10503010702500572	Micropipette đơn kênh	Micropipette (0.1-2.5ul; 0.5-10ul; 2-20ul; 20-200ul; 100-1000ul) kèm giá đỡ 6 vị trí	TD.KHD.1.7.25	R32188I;H27894J;O21274J;M13689J;L45785I (1bộ(gồm5cái))	Reference 2	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Eppendorf	Lab 6. Tế bào
449	NA.KHD.8.7	Micropipette 1 kênh 10-100 ul không hấp	Micropipette 1 kênh 10-100 ul không hấp						Lab 6. Tế bào
450	NA.KHD.8.7	Micropipette 1 kênh 100-1000uL không hấp	Micropipette 1 kênh 100-1000uL không hấp						Lab 6. Tế bào
451	NA.KHD.8.7	Micropipette 10-100ul DLAB	Micropipette 10-100ul DLAB						NCKH 4
452	NA.KHD.8.7	Micropipette 10-100ul DLAB	Micropipette 10-100ul DLAB						NCKH 7
453	10503012000200001	Module bao đường	Module bao đường	TD.KHD.1.21.2	140189	DKE	C104. Phòng Bảo chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bảo chế - sinh dược học
454	10503012000100001	Module đánh bóng	Module đánh bóng	TD.KHD.1.21.1	140186	PT	C104. Phòng Bảo chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bảo chế - sinh dược học
455	10503012001600001	Module nghiền bi	Module nghiền bi	TD.KHD.1.21.16	139580	KM 5	C104. Phòng Bảo chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bảo chế - sinh dược học
456	10503012001500001	Module nghiền cán ≥ 3 trục	Module nghiền cán ≥ 3 trục	TD.KHD.1.21.15	140260	SMS	C104. Phòng Bảo chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bảo chế - sinh dược học

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
457	10503012000700001	Module nhào	Module nhào	TD.KHD.1.21.7	140244	LK 5/ DER	C104. Phòng Bảo chế - Sinh được học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bảo chế - sinh được học
458	10503012000400001	Module sàng rây cùng bộ rây ≥ 9 cái	Module sàng rây cùng bộ rây ≥ 9 cái	TD.KHD.1.21.4	140234	VT	C104. Phòng Bảo chế - Sinh được học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bảo chế - sinh được học
459	10503012000300001	Module tạo hạt	Module tạo hạt	TD.KHD.1.21.3	139541	GTE	C104. Phòng Bảo chế - Sinh được học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bảo chế - sinh được học
460	10503012001300001	Module trộn ≥ 2 cone	Module trộn ≥ 2 cone	TD.KHD.1.21.13	140177	DKM (DOUBLE CONE MIXER).	C104. Phòng Bảo chế - Sinh được học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bảo chế - sinh được học
461	10503012001000001	Module trộn 3D	Module trộn 3D	TD.KHD.1.21.10	20882	3D Mixer	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bảo chế - sinh được học
462	10503012001400001	Module trộn bột lập phương	Module trộn bột lập phương	TD.KHD.1.21.14	140176	KB 15	C104. Phòng Bảo chế - Sinh được học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bảo chế - sinh được học
463	10503012001100001	Module trộn chữ V	Module trộn chữ V	TD.KHD.1.21.11	140230	VB-3	C104. Phòng Bảo chế - Sinh được học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bảo chế - sinh được học
464	10503012000900001	Module trộn chữ Y	Module trộn chữ Y	TD.KHD.1.21.9	140229	YB-5R	C104. Phòng Bảo chế - Sinh được học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bảo chế - sinh được học
465	10503012000800001	Module trộn hành tinh	Module trộn hành tinh	TD.KHD.1.21.8	139573	PRS Planetary Stirrer	C104. Phòng Bảo chế - Sinh được học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bảo chế - sinh được học

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
466	10503012001200001	Module trộn trộn	Module trộn trộn	TD.KHD.1.21.12	140173	RM 5	C104. Phòng Bảo chế - Sinh được học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bảo chế - sinh được học
467	10503012000500001	Module xát hạt khô	Module xát hạt khô	TD.KHD.1.21.5	140222	TG 2000	C104. Phòng Bảo chế - Sinh được học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bảo chế - sinh được học
468	10503012000600001	Module xát hạt ướt, đi kèm bộ lưới	Module xát hạt ướt, đi kèm bộ lưới	TD.KHD.1.21.6	139546	FGS II	C104. Phòng Bảo chế - Sinh được học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bảo chế - sinh được học
469	10503010718800001	Nồi nung đa năng	Nồi nung đa năng	TD.KHD.1.7.1001	NH200122	Mã sản phẩm: A-84	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Magic	Ban QTTB
470	NA.KHD.8.7	Roto A2MTP	Roto A2MTP						Lab 11. Bảo chế - sinh được học
471	10503012003200001	Thiết bị kích nhiệt đuôi chuột	Thiết bị kích nhiệt đuôi chuột	TD.KHD.1.21.32	0677U20	Name/Code: Tail-Flick Unit/ 37360	A202. Phòng nghiên cứu động vật	UgoBasil	Lab 9.10 Động vật 2
472	10503012003000001	Thiết bị kiểm tra tính quần thể	Thiết bị kiểm tra tính quần thể	TD.KHD.1.21.30	95220	Name/Code: Sociability Apparatus (3-chambered social test) /46553	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	UgoBasil	Lab 8. Động vật 1
473	10503011301700002	Tủ lạnh thể tích 502 lít	Tủ lạnh, thể tích 502L	TD.KHD.1.13.17	ODTF4DBMB0 0045X	Model: RT50K6631BS/ SV	C104. Phòng Bảo chế - Sinh được học (lab 01), tầng 1, khu C	Hãng: Samsung	Lab 6. Tế bào

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
474	10503011301700003	Tủ lạnh thể tích 502 lít	Tủ lạnh, thể tích 502L	TD.KHD.1.13.17	ODTF4DBN600099F	Model: RT50K6631BS/SV	C203. Phòng giảng viên, tầng 2, khu C	Hãng: Samsung	Lab TT. Bảo chế
475	10503011301700004	Tủ lạnh thể tích 502 lít	Tủ lạnh, thể tích 502L	TD.KHD.1.13.17	ODTF4DBMB00104L	Model: RT50K6631BS/SV	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Hãng: Samsung	NCKH 7
476	10503011301700005	Tủ lạnh thể tích 502 lít	Tủ lạnh, thể tích 502L	TD.KHD.1.13.17	ODTF4DBN200069A	Model: RT50K6631BS/SV	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Samsung	Ban QTTB
477	10503011301900004	Tủ mát	Tủ mát	TD.KHD.1.13.19	9819SH16356	Model: LC-533H	C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C	Hãng: Alaska	NCKH 1
478	NA.KHD.8.7	Tủ sấy menmert	Tủ sấy menmert						Lab 11. Bảo chế - sinh được học
479	10503010712900070	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535452	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
480	10503010712900071	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535429	Model: RC2	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
481	10503010712900072	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535471	Model: RC2	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
482	10503010712900073	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535450	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
483	10503010712900074	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535448	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
484	10503010712900075	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535427	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
485	10503010712900076	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535419	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
486	10503010712900077	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535420	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
487	10503010712900078	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535436	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
488	10503010712900079	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535411	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
489	10503010712900080	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535404	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
490	10503010712900081	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535467	Model: RC2	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
491	10503010712900082	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535477	Model: RC2	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
492	10503010712900083	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535396	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
493	10503010712900084	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535483	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
494	10503010712900085	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535413	Model: RC2	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
495	10503010712900086	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535433	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
496	10503010712900087	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535437	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
497	10503010712900088	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535394	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
498	10503010712900089	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535428	Model: RC2	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
499	10503010712900090	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535446	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
500	10503010712900091	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535402	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
501	10503010712900092	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535434	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
502	10503010712900093	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535484	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
503	10503010712900094	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535418	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
504	10503010712900095	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535442	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
505	10503010712900096	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	535432	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
506	10503010712900097	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	537379	Model: RC2	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
507	10503010712900098	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	537380	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
508	10503010712900099	Bếp điện	Bếp điện	TD.KHD.1.7.129	537381	Model: RC2	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hãng: Velp - Ý	Kho thiết bị
509	10503010713400005	Bếp đun bình cầu 2000ml	Bếp đun bình cầu 2000 ml	TD.KHD.1.7.134	M908610/02	Model: EM2000/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Kho thiết bị
510	10503010713400006	Bếp đun bình cầu 2000ml	Bếp đun bình cầu 2000 ml	TD.KHD.1.7.134	M902070/09	Model: EM2000/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma	Kho thiết bị

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
								l (Cole-Parmer)	
511	10503010713400007	Bếp đun bình cầu 2000ml	Bếp đun bình cầu 2000 ml	TD.KHD.1.7.134	M902070/06	Model: EM2000/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Kho thiết bị
512	10503010713400008	Bếp đun bình cầu 2000ml	Bếp đun bình cầu 2000 ml	TD.KHD.1.7.134	M902070/15	Model: EM2000/CE	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Kho thiết bị
513	10503010713400009	Bếp đun bình cầu 2000ml	Bếp đun bình cầu 2000 ml	TD.KHD.1.7.134	M902070/14	Model: EM2000/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Kho thiết bị
514	10503010713400010	Bếp đun bình cầu 2000ml	Bếp đun bình cầu 2000 ml	TD.KHD.1.7.134	M902070/07	Model: EM2000/CE	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrotherma l (Cole-Parmer)	Kho thiết bị
515	10503010713800001	Bình Dewar (3 phần)	Bình Dewar(3 phần)	TD.KHD.1.7.138		Model: EW-03774-01	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Cole-Parmer Scientific	Kho thiết bị
516	10503010713800002	Bình Dewar (3 phần)	Bình Dewar(3 phần)	TD.KHD.1.7.138		Model: EW-03774-01	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Cole-Parmer Scientific	Kho thiết bị
517	10503011301400004	Bình trữ tế bào trong nitơ lỏng	Bình trữ nitơ lỏng	TD.KHD.1.13.14	NPB201951040 5X	Lab 5.	A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2	Hãng: Chart Industries, Inc– Mỹ	Kho thiết bị
518	10503011301400005	Bình trữ tế bào trong nitơ lỏng	Bình trữ nitơ lỏng	TD.KHD.1.13.14	NPB201951040 7X	Model: Lab 5.	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Chart Industries, Inc– Mỹ	Kho thiết bị
519	10503011603900006	Bơm chân không	Máy hút chân không	TD.KHD.1.17.39	1118004628	Model: DOA – P504	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Gast – Mỹ	Kho thiết bị
520	10503011603900007	Bơm chân không	Máy hút chân không	TD.KHD.1.17.39	1118004622	Model: DOA – P504	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Gast – Mỹ	Kho thiết bị

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
521	NA.KHD.8.17.39	Bơm chân không Model Rocker 300	Bơm chân không Model Rocker 300						Kho thiết bị
522	NA.KHD.8.17.39	Bơm chân không Model V300	Bơm chân không Model V300						Kho thiết bị
523	NA.KHD.8.5	Buồng đệm có mặt nạ optichamber diamond-philips	Buồng đệm có mặt nạ optichamber diamond-philips						Kho vật tư
524	NA.KHD.8.5	Buồng đệm optichamber diamond-respironics	Buồng đệm optichamber diamond-respironics						Kho vật tư
525	10503010801200001	Đèn hồng ngoại	Đèn hồng ngoại	TD.KHD.1.8.12	2018D04/00428 2	Model: IL50	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Beurer - Đức	
526	NA.KHD.8.7	Đệm đun bình cầu 250 mL có khuấy từ	Đệm đun bình cầu 250 mL có khuấy từ						Kho thiết bị
527	NA.KHD.8.7	Đệm đun bình cầu 250 mL có khuấy từ model 98-ii-c 250 mL	Đệm đun bình cầu 250 mL có khuấy từ model 98-ii-c 250 mL						Kho thiết bị
528	10503010718700001	Máy ép bao Nilon	Máy ép bao Nilon	TD.KHD.1.7.1000	PFS2000920	Model: FS200	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Mua tại Việt Nam	Kho thiết bị
529	10503010717500001	Máy khuấy từ 6 chỗ	Máy khuấy từ 6 chỗ	TD.KHD.1.7.175	527887	Model: MULTISTIRRE R 6	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp – Ý	Kho thiết bị
530	10503010717500002	Máy khuấy từ 6 chỗ	Máy khuấy từ 6 chỗ	TD.KHD.1.7.175	527872	Model: MULTISTIRRE R 6	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp – Ý	Kho thiết bị

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt hiện tại	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
531	10503010717500003	Máy khuấy từ 6 chỗ	Máy khuấy từ 6 chỗ	TD.KHD.1.7.175	527878	Model: MULTISTIRRE R 6	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp – Ý	Kho thiết bị
532	10503010717500004	Máy khuấy từ 6 chỗ	Máy khuấy từ 6 chỗ	TD.KHD.1.7.175	527865	Model: MULTISTIRRE R 6	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Velp – Ý	Kho thiết bị
533	10503010717700001	Máy phun nhiệt	Máy phun nhiệt	TD.KHD.1.7.177	E9195V100G00 453	Model: GODEX EZ120	C203. Phòng giảng viên, tầng 2, khu C	Hãng: Godex	Kho thiết bị
534	NA.KHD.8.7	Nhiệt ẩm kế	Nhiệt ẩm kế						Khoa Dược
535	NA.KHD.8.7	Cân kỹ thuật 2 số lẻ 300g	Cân kỹ thuật 2 số lẻ 300g						Lab Thực vật
536	10503010719200001	Cân kỹ thuật 2 số	Cân kỹ thuật 2 số	TD.KHD.1.70177 5	393032373	QUINTIX2102-1S	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Sartorius	Lab 2. Kiểm nghiệm
537	NA.KHD.8.7	Cân kỹ thuật 2 số lẻ model YS302	Cân kỹ thuật 2 số lẻ model YS302						Kho thiết bị
538	NA.KHD.8.7	Cân kỹ thuật chaus	Cân kỹ thuật chaus						Kho thiết bị
539	NA.KHD.8.7	Cân kỹ thuật chaus	Cân kỹ thuật chaus						Kho thiết bị
540	NA.KHD.8.7	Cân kỹ thuật model	Cân kỹ thuật model						Kho thiết bị

2. DANH MỤC THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG CỦA KHOA Y:

STT	Tên tài sản cần di dời	Vị trí hiện tại	Vị trí chuyển đến	Thời gian cần di dời	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	30 thùng Mô hình	VP BM Sản lầ 3 khu A2, cơ sở Hòa Hưng	VP BM Sản, tầng 9, khu nhà C, cơ sở Tân Nhựt	28/07/2026	Bộ môn Sản phụ khoa
2	02 Bàn đỡ sanh	VP BM Sản lầ 3 khu A2, cơ sở Hòa Hưng	VP BM Sản, tầng 9, khu nhà C, cơ sở Tân Nhựt	28/07/2026	Bộ môn Sản phụ khoa
3	Dụng cụ: 08 Âm thoa và 27 banh mũi	VP BM Tai Mũi Họng, lầ 1, khu A2, cơ sở Hòa Hưng	VP BM Tai Mũi Họng tầng 8 khu nhà C, cơ sở Tân Nhựt	Theo lịch trường	Bộ môn Tai Mũi Họng
4	05 Đèn soi tai TiLi-OTOS	VP BM Tai Mũi Họng, lầ 1, khu A2, cơ sở Hòa Hưng	VP BM Tai Mũi Họng tầng 8 khu nhà C, cơ sở Tân Nhựt	Theo lịch trường	Bộ môn Tai Mũi Họng
5	Đèn đọc phim Xquang	VP BMCĐHA, lầ 3, khu A2, cơ sở Hoà Hưng	VP BMCĐHA, tầng 8, nhà C, cơ sở Tân Nhựt	10/08/2026	Bộ môn Chẩn đoán Hình ảnh
6	Máy siêu âm trắng đen hiệu Honda model: HS-2100	VP BMCĐHA, lầ 3, khu A2, cơ sở Hoà Hưng	VP BMCĐHA, tầng 8, nhà C, cơ sở Tân Nhựt	10/08/2026	Bộ môn Chẩn đoán Hình ảnh
7	Tivi LCD Sony KLV-40BX450 ME6 0+ giá treo LCD Plasma lớn (dùng kết nối với hệ thống đọc phim dùng giảng dạy và cho thi)	VP BMCĐHA, lầ 3, khu A2, cơ sở Hoà Hưng	VP BMCĐHA, tầng 8, nhà C, cơ sở Tân Nhựt	10/08/2026	Bộ môn Chẩn đoán Hình ảnh
8	Tivi Samsung 70" (dùng kết nối với hệ thống đọc phim dùng giảng dạy và cho thi)	VP BMCĐHA, lầ 3, khu A2, cơ sở Hoà Hưng	Đang chờ phê duyệt phương án bố trí phòng tại Cơ sở Tân Nhựt (Đơn vị Đào tạo Chẩn đoán hình ảnh nâng cao - Bộ môn Chẩn đoán hình ảnh)	10/08/2026	Của TT CĐHA nâng cao quản lý đưa cho BM sử dụng
9	Bộ máy vi tính 2 màn hình + CPU (dùng kết nối với serve để giảng dạy trên hệ thống PACS đọc phim)	VP BMCĐHA, lầ 3, khu A2, cơ sở Hoà Hưng	Đang chờ phê duyệt phương án bố trí phòng tại Cơ sở Tân Nhựt (Đơn vị Đào tạo Chẩn đoán hình ảnh nâng cao)	10/08/2026	Của TT CĐHA nâng cao quản lý đưa cho BM sử dụng

STT	Tên tài sản cần di dời	Vị trí hiện tại	Vị trí chuyển đến	Thời gian cần di dời	Ghi chú
			cao - Bộ môn Chẩn đoán hình ảnh)		
10	Máy chủ Dell T630 Server 5U (dùng kết nối với serve để giảng dạy trên hệ thống PACS đọc phim)	VP BMCĐHA, lầu 3, khu A2, cơ sở Hoà Hưng (đang đặt tại Phòng server lầu 2 Khu A2 (PCNTT))	Đang chờ phê duyệt phương án bố trí phòng tại Cơ sở Tân Nhựt (Đơn vị Đào tạo Chẩn đoán hình ảnh nâng cao - Bộ môn Chẩn đoán hình ảnh)	10/08/2026	Của TT CĐHA nâng cao quản lý đưa cho BM sử dụng
11	C3KR Online – 3000VA – 2100W – hiệu Santal (dùng kết nối với serve để giảng dạy trên hệ thống PACS đọc phim)	VP BMCĐHA, lầu 3, khu A2, cơ sở Hoà Hưng (đang đặt tại Phòng server lầu 2 Khu A2 (PCNTT))	Đang chờ phê duyệt phương án bố trí phòng tại Cơ sở Tân Nhựt (Đơn vị Đào tạo Chẩn đoán hình ảnh nâng cao - Bộ môn Chẩn đoán hình ảnh)	10/08/2026	Của TT CĐHA nâng cao quản lý đưa cho BM sử dụng
12	Tivi Sony 40 inch KLV-40Bx450 (dùng kết nối với hệ thống đọc phim dùng giảng dạy và cho thi)	VP BMCĐHA, lầu 3, khu A2, cơ sở Hoà Hưng	VP BMCĐHA, tầng 8, nhà C, cơ sở Tân Nhựt	10/08/2026	Bộ môn Chẩn đoán Hình ảnh

PHỤ LỤC 2

(Đính kèm Công văn số: /TĐHYKPNT-TBDA ngày tháng năm 2026 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

BẢNG YÊU CẦU BÁO GIÁ DỊCH VỤ DI DỜI CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, HÓA CHẤT CỦA KHOA DƯỢC

(Ghi chú: Danh mục công cụ, dụng cụ, hóa chất)

- Vị trí lắp đặt hiện tại: số 01 và số 02 Dương Quang Trung, P. Hòa Hưng, TP. HCM.

- Vị trí lắp đặt mới:

+ Tầng 7, 8 – Trung tâm Xét nghiệm Y khoa, số 04 Trần Hữu Nghiệp, xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (bố trí theo yêu cầu phân bố phòng lab, kho...của Khoa Dược).

KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC DI DỜI CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, HÓA CHẤT CỦA KHOA DƯỢC:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính
1	Khảo sát và tư vấn chuyên môn di dời công cụ, dụng cụ, hóa chất	a. Khảo sát thực tế danh mục hàng hóa, đánh giá rủi ro kỹ thuật và môi trường. b. Xây dựng phương án kỹ thuật chi tiết: quy trình đóng gói, vận chuyển. c. Lập dự toán chi phí trọn gói làm cơ sở cho gói thầu di dời.	01	Gói
2	Dịch vụ di dời công cụ, dụng cụ, hóa chất phòng thí nghiệm	a. Đóng gói hàng hóa trước khi di dời. b. Di dời thiết bị đến địa điểm mới.	01	Gói

YÊU CẦU CHUNG:

- Cung cấp nhân công thực hiện khảo sát địa điểm nhận hàng và địa điểm trả hàng.
- Cung cấp nhân công thực hiện di dời từ địa điểm nhận hàng đến địa điểm trả hàng theo yêu cầu của Trường Đại học Y khoa Phạm

Ngọc Thạch.

- Cung cấp vật tư đóng thùng đảm bảo tính an toàn khi di dời.
- Cung cấp xe tải di chuyển từ P. Hòa Hưng về xã Tân Nhựt.
- Nội dung di chuyển: Di dời công cụ, dụng cụ, hóa chất của **Khoa Dược**.
 - + Địa điểm nhận hàng (vị trí lắp đặt thiết bị hiện tại): Tầng 1, 2 thuộc Khu C – Số 01 Dương Quang Trung, P .Hòa Hưng, TP. Hồ Chí Minh (Khoa Dược).
 - + Địa điểm trả hàng (vị trí lắp đặt mới): + Tầng 7, 8 – Trung tâm Xét nghiệm Y khoa, Số 04 Trần Hữu Nghiệp, Xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Khoa Dược).

QUY TRÌNH VẬN CHUYỂN:

1. Ghi nhận thông tin hàng hóa, kiểm tra trước khi đóng gói, bao bọc theo quy chuẩn đóng gói chi tiết thiết bị phòng thí nghiệm, tránh vỡ hoặc gây nguy hiểm.
 - Kiểm tra hàng hóa trước khi đóng gói
 - **Biên bản hiện trường trước khi đóng gói.**
2. Đóng gói
 - Đóng gói đúng quy cách đạt chuẩn, tỉ mỉ từng khâu (hàng hóa giá trị, hàng dễ vỡ, hàng có tính chất nguy hiểm vv...)

Ghi gõ ký hiệu hàng hóa (note lại trên thùng để khách hàng dễ nhận biết)
3. Nhận hàng lên xe
 - Điều xe đúng giờ, bố trí hợp lý xe nâng, đảm bảo tối đa hàng hóa cho khách hàng
 - Kiểm tra hàng hóa, số lượng và ký biên bản từng thùng, từng xe cho khách hàng
4. Vận chuyển
 - Chủ động thời gian, đúng giờ, đúng lịch hẹn để công việc diễn ra tốt
 - Theo dõi tuyến đường xe di chuyển, cập nhật tình hình xe cho khách hàng khi đang đợi nhận hàng
5. Hoàn thành
 - Hoàn tất giao hàng hóa cho khách hàng kiểm tra và xác nhận ký biên bản bàn giao đủ số lượng cho khách hàng
 - Chốt hoàn thành biên bản nhận hàng tại địa điểm nhận hàng bao gồm: tiếp nhận, kiểm tra số lượng thùng đã đóng gói.
 - **Biên bản đánh giá hiện trường sau khi tiếp nhận.**

1. DANH MỤC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ (CÓ THÙNG, NẪM TRONG KHO):

STT	Vị trí	Tên dụng cụ	Thông số	ĐVT	Số lượng dự kiến	Đặc điểm	Ghi chú
1	C207	Becher 100ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	280	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
2	C207	Becher 1L	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	65	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
3	C207	Becher 250ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	130	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
4	C207	Becher 600ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	67	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
5	C207	Bercher 50ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	260	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
6	C207	Bình cầu 1 cổ nhám 100ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	10	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
7	C207	Bình cầu 1 cổ nhám 250ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	10	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
8	C207	Bình cầu 250 ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	4	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
9	C207	Bình cầu 500 ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	2	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
10	C207	Bình cầu 500 ml 2 cổ	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	1	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
11	C207	Bình cầu đáy bằng 1000 ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	1	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
12	C207	Bình cầu đáy bằng 500 ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	1	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

STT	Vị trí	Tên dụng cụ	Thông số	ĐVT	Số lượng dự kiến	Đặc điểm	Ghi chú
13	C207	Bình cầu đáy tròn 100 ml cổ 24/29	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	10	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
14	C207	Bình chứa thành phẩm 200ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	25	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
15	C207	Bình định mức 1000ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	42	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
16	C207	Bình định mức 100ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	45	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
17	C207	Bình định mức 10ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	248	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
18	C207	Bình định mức 250ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	14	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
19	C207	Bình định mức 25ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	10	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
20	C207	Bình định mức 500ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	94	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
21	C207	Bình định mức 5ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	336	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
22	C207	Bình định mức nâu 50ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	60	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
23	C207	Bình duran nắp xanh 1000ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	8	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
24	C207	Bình duran nắp xanh 2000ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	17	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

STT	Vị trí	Tên dụng cụ	Thông số	ĐVT	Số lượng dự kiến	Đặc điểm	Ghi chú
25	C207	Bình duran nắp xanh 500ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	9	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
26	C207	Bình duran nắp xanh nâu 1000ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	9	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
27	C207	Bình khai triển sắc ký	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	1	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
28	C207	Bình lắng gạn 1000ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	2	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
29	C207	Bình nắp xanh 2 lỗ 2000ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	1	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
30	C207	Bình ngấm kiệt	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	1	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
31	C207	Bình nón 1000ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	1	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
32	C207	Bình nón 100ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	102	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
33	C207	Bình nón 250ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	37	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
34	C207	Bình nón 500ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	200	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
35	C207	Bình nón 50ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	360	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
36	C207	Bình nón nút mài 100 ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	92	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

STT	Vị trí	Tên dụng cụ	Thông số	ĐVT	Số lượng dự kiến	Đặc điểm	Ghi chú
37	C207	Bình nón nút mài 250 ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	36	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
38	C207	Bình nón nút mài 500ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	388	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
39	C207	Bình ống nhỏ giọt thủy tinh 50ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	40	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
40	C207	Bình ống nhỏ giọt thủy tinh nâu 125ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	36	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
41	C207	Bình ống nhỏ giọt thủy tinh nâu 50ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	47	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
42	C207	Bình Pewat	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	2	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
43	C207	Bình sấy phun	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Thùng	1	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
44	C207	Bình xịt bôi trơn thiết bị	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Bình	1	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
45	C207	Bộ chiết cất tinh dầu	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Bộ	10	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
46	C207	Bộ lọc thủy tinh	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Hộp	4	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
47	C207	Bộ phận trong bộ lôi kéo hơi nước	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	5	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
48	C207	Buồng đếm hồng cầu	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	1	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

STT	Vị trí	Tên dụng cụ	Thông số	ĐVT	Số lượng dự kiến	Đặc điểm	Ghi chú
49	C207	Buret nâu 50ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	20	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
50	C207	Buret trắng 50ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	20	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
51	C207	Chén nung có nắp	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	20	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
52	C207	Cối 110ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	54	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
53	C207	Cối, chày sứ nhỏ	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Thùng	1	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
54	C207	Cối, chày thủy tinh	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Bộ	18	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
55	C207	Cột nhồi sắc ký cột	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	1	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
56	C207	Đèn cồn	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	173	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
57	C207	Giá đỡ micropipet	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	2	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
58	C207	Giá đỡ ống nghiệm	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	84	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
59	C207	Giá inox ống nghiệm lớn	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	6	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
60	C207	Kẹp gấp chén nung lớn	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	3	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

STT	Vị trí	Tên dụng cụ	Thông số	ĐVT	Số lượng dự kiến	Đặc điểm	Ghi chú
61	C207	Kẹp gấp chén nung trung	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	1	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
62	C207	Kính lúp dạng túi	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	10	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
63	C207	Ly có chân thủy tinh 250 ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	1	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
64	C207	Nắp chén nung	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	40	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
65	C207	Nhiệt kế 200 °C	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	263	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
66	C207	Nhiệt kế các loại	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	5	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
67	C207	Ống đong 1000ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	46	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
68	C207	Ống đong 100ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	116	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
69	C207	Ống đong 250ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	192	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
70	C207	Ống đong 50ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	118	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
71	C207	Ống đong nhựa	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Thùng	3	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
72	C207	Ống đong nhựa 250ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Thùng	5	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

STT	Vị trí	Tên dụng cụ	Thông số	ĐVT	Số lượng dự kiến	Đặc điểm	Ghi chú
73	C207	Ống đong nhựa 50ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	77	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
74	C207	Ống đong thủy tinh 500ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	91	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
75	C207	Ống nessler	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	8	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
76	C207	Ống nghiệm thủy tinh có nút vặn	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	10	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
77	C207	Phễu 100ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	152	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
78	C207	Phễu 60ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	4	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
79	C207	Phễu kèm đĩa lọc 125ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	50	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
80	C207	Phễu kèm đĩa lọc 75ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	50	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
81	C207	Phễu lắng gạn 1000ml	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Thùng	1	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
82	C207	Pipet nhỏ giọt thủy tinh	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	88	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
83	C207	Sinh hàn	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cây	10	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
84	C207	Sinh hàn thẳng	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cây	10	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

STT	Vị trí	Tên dụng cụ	Thông số	ĐVT	Số lượng dự kiến	Đặc điểm	Ghi chú
85	C207	Soxhlet extractor	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	1	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
86	C207	Tủ y tế	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	1	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
87	C207	Tỷ trọng kế 0-70	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	30	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
88	C207	Vòng đỡ phễu 70mm	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	60	Có thùng chứa	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
89	C207	Băng keo chỉ thị nhiệt hấp ướt		Cái	3		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
90	C207	Bao rác sinh hoạt vàng		kg	24		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
91	C207	Bao rác thải y tế nguy hại		kg	6		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
92	C207	Bao rác xanh dương		kg	4		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
93	C207	Bìa nút		Cái	2		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
94	C207	Bơm tiêm 1 ml		Hộp 100c	3		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
95	C207	Bơm tiêm 10 ml		Hộp 100c	4		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
96	C207	Bơm tiêm 20 ml		Hộp 100c	15		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

STT	Vị trí	Tên dụng cụ	Thông số	ĐVT	Số lượng dự kiến	Đặc điểm	Ghi chú
97	C207	Bơm tiêm 3 ml		Hộp 100c	7		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
98	C207	Bơm tiêm 5 ml		Hộp 100c	18		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
99	C207	Bông không hút nước		Túi 1kg	6		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
100	C207	Bông viên		Túi 500g	3		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
101	C207	Bông y tế		Túi 100g	11		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
102	C207	Bóp cao su		Túi	3		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
103	C207	Bột giặt túi nhỏ		Túi	2		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
104	C207	Ca đựng nước cất		Ca 2L	1		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
105	C207	Cán dao phẫu thuật		Cái	20		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
106	C207	Cán dao phẫu thuật số 3		Cái	13		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
107	C207	Cán dao phẫu thuật số 4		Cái	7		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
108	C207	Chai nhựa trắng PP nắp vặn, miệng rộng 125ml		Cái	80		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

STT	Vị trí	Tên dụng cụ	Thông số	ĐVT	Số lượng dự kiến	Đặc điểm	Ghi chú
109	C207	Chai nhựa trắng PP nắp vặn, miệng rộng 250ml		Cái	83		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
110	C207	Chai thành phẩm 150ml		Cái	2		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
111	C207	Chổi		Cây	5		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
112	C207	Chổi quét vệ sinh dụng cụ		Cái	17		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
113	C207	Cryotube 2 ml		Gói 50 cái	6		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
114	C207	Dao phẫu thuật nhọn		Hộp 100c	3		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
115	C207	Đầu chia khí nén		Cái	1		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
116	C207	Đầu kính hiển vi		Cái	80		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
117	C207	Đầu lọc 0,45 micromet		Hộp 100c	10		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
118	C207	Đầu tip 10 microlit		Hộp 100c	10		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
119	C207	Đầu tip 1000 microlit		Hộp 100c	4		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
120	C207	Đầu tip 200 microlit		Hộp 100c	6		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

STT	Vị trí	Tên dụng cụ	Thông số	ĐVT	Số lượng dự kiến	Đặc điểm	Ghi chú
121	C207	Đầu tip 5 ml		Hộp 100c	5		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
122	C207	Dây ống nước mini		Cái	2		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
123	C207	Đĩa 96 giếng		Thùng 50c	1		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
124	C207	Đĩa nuôi cấy 35 x 10mm. tiệt trùng, SPL		Cái	1000		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
125	C207	Đĩa nuôi cấy 90 x 20 mm		Cái	200		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
126	C207	Đĩa petri		Cái	20		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
127	C207	Dụng cụ bấm lỗ		Cái	5		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
128	C207	Dụng cụ cắt keo nhỏ		Cái	2		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
129	C207	Eppendoft 1.5 ml		Túi 500c	20		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
130	C207	Eppendoft 2 ml		Túi 500c	4		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
131	C207	Falcon 15 ml		Túi 50c	18		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
132	C207	Falcon 50 ml		Túi 50c	5		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

STT	Vị trí	Tên dụng cụ	Thông số	ĐVT	Số lượng dự kiến	Đặc điểm	Ghi chú
133	C207	Gạc y tế		Hộp 100 miếng	13		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
134	C207	Găng tay cao su		Đôi	8		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
135	C207	Găng tay chưa tiết trùng - 7 - Merufa			5		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
136	C207	Găng tay phẫu thuật		Hộp 50c	4		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
137	C207	Găng tay tiết trùng không bột - Size M		Hộp 100 cái	9		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
138	C207	Găng tay tiết trùng không bột - size S		Hộp 100 cái	3		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
139	C207	Găng tay y tế có bột		Hộp 100c	13		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
140	C207	Găng tay y tế không bột không tiết trùng		Hộp 50c	28		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
141	C207	Găng tay y tế phẫu thuật tiết trùng - 6.5 - Vglove		Hộp 50c	3		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
142	C207	Găng tay y tế phẫu thuật tiết trùng - 7.5 - Vglove		Hộp 50c	2		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
143	C207	Giá để típ 2ml		Cái	5		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
144	C207	Giá đỡ ống falcon		Cái	108		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

STT	Vị trí	Tên dụng cụ	Thông số	ĐVT	Số lượng dự kiến	Đặc điểm	Ghi chú
145	C207	Giấy cân		Hộp	28		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
146	C207	Giấy cân 75 x 75 mm		Hộp 500 tờ	5		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
147	C207	Giấy đo pH		Hộp 200 tờ	10		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
148	C207	Giấy lau len		Cái	2		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
149	C207	Giấy lau sạch Kimtech		Hộp	22		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
150	C207	Giấy lọc cát sẵn		Hộp	3		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
151	C207	Giấy lọc tờ lớn		Tờ	300		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
152	C207	Giấy lụa rút Puppy		Hộp	3		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
153	C207	Giấy màu		Gr	6		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
154	C207	Giấy quỳ tím		Cái	2		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
155	C207	Giấy thấm hồ tinh bột		Cái	5		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
156	C207	Giấy túi vuông		Túi	22		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

STT	Vị trí	Tên dụng cụ	Thông số	ĐVT	Số lượng dự kiến	Đặc điểm	Ghi chú
157	C207	Hộp Bảng mỏng sắc ký silicagel		Hộp	9		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
158	C207	Hộp đầu tip 5 ml		Hộp 50c	6		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
159	C207	Hộp và miếng cao xoa		Bộ	500		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
160	C207	Kệ trình ký hồ sơ		Kệ	7		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
161	C207	Kéo y tế mũi nhọn		Cái	20		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
162	C207	Kẹp sinh hàn		Cái	34		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
163	C207	Khăn vải màu		Cái	20		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
164	C207	Khăn vải trắng		Cái	20		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
165	C207	Khẩu trang than hoạt tính		Hộp 50c	2		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
166	C207	Khẩu trang UV xanh		Hộp 50c	2		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
167	C207	Kim tiêm 1 lần số 26		Hộp 100c	10		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
168	C207	Lam kính		Hộp 72c	12		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

STT	Vị trí	Tên dụng cụ	Thông số	ĐVT	Số lượng dự kiến	Đặc điểm	Ghi chú
169	C207	Lamelle 22 x 22 mm		Hộp 100c	14		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
170	C207	Lamelle 24 x 24 mm		Hộp 100c	14		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
171	C207	Lưỡi dao phẫu thuật số 23		Hộp 100 cái	5		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
172	C207	Màng lọc RC 0,45 micromet		Hộp 100 miếng	6		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
173	C207	Màng lọc vô trùng MCR 47 mm 0.22 micromet		Hộp 100 tờ	4		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
174	C207	Màng nhôm thực phẩm		Cuộn	4		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
175	C207	Màng Parafilm		Cuộn	8		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
176	C207	Mao quản		Ống 100 cái	10		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
177	C207	Mặt nạ phòng độc		Cái	1		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
178	C207	Microtube rack		Cái	5		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
179	C207	Miếng rửa chén		Miếng	10		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
180	C207	Nắp vial		Túi 100c	10		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

STT	Vị trí	Tên dụng cụ	Thông số	ĐVT	Số lượng dự kiến	Đặc điểm	Ghi chú
181	C207	Nồi nhôm		Cái	10		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
182	C207	Phiến kính thử kem		Miếng	2		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
183	C207	Phiến kính tròn 16 mm		Hộp	8		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
184	C207	Phụ kiện MSH280 Pro		Bộ	4		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
185	C207	Pipet pasteur nhựa		Túi	1		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
186	C207	Rocker 400		Cái	1		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
187	C207	Rotor A4 máy ly tâm		Bộ	1		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
188	C207	Thau lớn		Cái	1		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
189	C207	Thùng rác lớn		Cái	1		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
190	C207	Túi rác an toàn sinh học (Vàng) - 55x65		kg	8		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
191	C207	Túi tip 10 microlit		Túi 1000c	4		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
192	C207	Túi tip 1000 microlit		Túi 500c	9		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

STT	Vị trí	Tên dụng cụ	Thông số	ĐVT	Số lượng dự kiến	Đặc điểm	Ghi chú
193	C207	Túi tip 200 microlit		Túi 1000c	7		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
194	C207	Túi tip 5 ml		Túi 200c	15		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
195	C207	Vial nâu		Hộp 100c	7		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
196	C207	Vial trắng		Hộp 100c	5		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
197	C207	Vòng đỡ phễu 100ml		Thùng	1		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
198	C207	Vòng đỡ phễu không kín		Cái	1		Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

2. DANH MỤC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ THUỶ TINH LỄ (KHÔNG CÓ THÙNG, NẪM RIÊNG LỄ Ở NHIỀU PHÒNG KHÁC NHAU)

TT	TÊN DỤNG CỤ	Phân loại	ĐVT	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1	Baume kế	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	19	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
2	Becher 1000mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	24	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
3	Becher 100mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	378	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
4	Becher 150mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	46	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

TT	TÊN DỤNG CỤ	Phân loại	ĐVT	Số lượng dự kiến	Ghi chú
5	Becher 2000mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
6	Becher 250mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	252	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
7	Becher 500mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	17	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
8	Becher 50mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	235	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
9	Becher 600mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	28	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
10	Bình cầu 1000mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
11	Bình cầu 100mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	6	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
12	Bình cầu 2 đáy 100mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
13	Bình cầu 2 đáy 250mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	11	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
14	Bình cầu 250mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	12	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
15	Bình cầu 500mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
16	Bình định mức 1000mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	13	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

TT	TÊN DỤNG CỤ	Phân loại	ĐVT	Số lượng dự kiến	Ghi chú
17	Bình định mức 100mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	152	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
18	Bình định mức 10mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	108	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
19	Bình định mức 2000mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
20	Bình định mức 200mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	40	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
21	Bình định mức 20mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	15	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
22	Bình định mức 250mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	27	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
23	Bình định mức 25mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	30	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
24	Bình định mức 500mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	11	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
25	Bình định mức 50mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	160	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
26	Bình định mức 5mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	23	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
27	Bình định mức nâu 100mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	36	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
28	Bình định mức nâu 50mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	14	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

TT	TÊN DỤNG CỤ	Phân loại	ĐVT	Số lượng dự kiến	Ghi chú
29	Bình Duran 2000mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
30	Bình Duran nắp xanh 250mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
31	Bình khai triển sắc ký	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	8	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
32	Bình lắng gạn 1000mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
33	Bình lắng gạn 125mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	16	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
34	Bình lắng gạn 250mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	38	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
35	Bình lắng gạn 500mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
36	Bình lắng gạn 50mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
37	Bình lắng gạn 60mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	17	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
38	Bình nhỏ giọt nâu 100mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	39	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
39	Bình nhỏ giọt trong suốt	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
40	Bình nón 100mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	131	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

TT	TÊN DỤNG CỤ	Phân loại	ĐVT	Số lượng dự kiến	Ghi chú
41	Bình nón 250mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	194	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
42	Bình nón 50mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	45	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
43	Bình nón chân không	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
44	Bình nón lớn	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
45	Bình nón nút mài 100mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	129	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
46	Bình nón nút mài 250mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	55	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
47	Bình nón nút mài 500mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
48	Bình nón nút mài 50mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
49	Bình nón nút mài có nắp 1L	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
50	Bình tia nước cắt	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	22	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
51	Bình trắng miệng rộng	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	55	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
52	Bình triển khai sắc ký hình chữ nhật	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	7	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

TT	TÊN DỤNG CỤ	Phân loại	ĐVT	Số lượng dự kiến	Ghi chú
53	Bình triển khai sắc ký trụ tròn	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	13	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
54	Bộ chiết soxhlet tinh dầu	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
55	Bộ cô quay chân không cùng phụ kiện	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
56	Bộ cối chà thủy tinh	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
57	Bộ lọc – hút chân không	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
58	Buret 25mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	25	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
59	Buret 25mL dài	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	6	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
60	Buret 50mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
61	Buret nâu 25mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	12	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
62	Buret nâu 25mL dài	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
63	Cá từ		Cái	7	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
64	Cần câu cá từ		Cái	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

TT	TÊN DỤNG CỤ	Phân loại	ĐVT	Số lượng dự kiến	Ghi chú
65	Chạc 3		Cái	9	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
66	Chai đựng hóa chất màu	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	10	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
67	Chai đựng hóa chất trắng có nắp	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
68	Chai đựng siro	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	21	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
69	Chai Duran 1000mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
70	Chai Duran 100mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	7	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
71	Chai Duran 2000mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
72	Chai Duran 250mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	18	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
73	Chai Duran 500mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
74	Chai nâu miệng hẹp 250mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	33	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
75	Chai nâu miệng rộng 250mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
76	Chai trắng miệng hẹp 250mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	128	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

TT	TÊN DỤNG CỤ	Phân loại	ĐVT	Số lượng dự kiến	Ghi chú
77	Chày sứ	Dụng cụ thuỷ tinh dễ vỡ	Cái	28	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
78	Chày sứ lớn	Dụng cụ thuỷ tinh dễ vỡ	Cái	16	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
79	Chày sứ nhỏ	Dụng cụ thuỷ tinh dễ vỡ	Cái	13	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
80	Chày thuỷ tinh	Dụng cụ thuỷ tinh dễ vỡ	Cái	7	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
81	Chén cân	Dụng cụ thuỷ tinh dễ vỡ	Cái	24	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
82	Chén nung	Dụng cụ thuỷ tinh dễ vỡ	Cái	89	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
83	Chén nung lớn	Dụng cụ thuỷ tinh dễ vỡ	Cái	18	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
84	Chén sứ	Dụng cụ thuỷ tinh dễ vỡ	Cái	88	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
85	Chén sứ 100mm	Dụng cụ thuỷ tinh dễ vỡ	Cái	8	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
86	Chén sứ 150mm	Dụng cụ thuỷ tinh dễ vỡ	Cái	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
87	Chén sứ 60mm	Dụng cụ thuỷ tinh dễ vỡ	Cái	24	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
88	Chén sứ có viền xanh	Dụng cụ thuỷ tinh dễ vỡ	Cái	43	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

TT	TÊN DỤNG CỤ	Phân loại	ĐVT	Số lượng dự kiến	Ghi chú
89	Cốc cân 30x50	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	44	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
90	Cốc cân 50x30	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	11	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
91	Cối chàyr sứ 3	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
92	Cối sứ	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	16	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
93	Cối sứ lớn	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	18	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
94	Cối sứ nhỏ	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	14	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
95	Cối thủy tinh	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	28	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
96	Cồn kế	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	80	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
97	Cột chưng cất phân đoạn	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
98	Đá bọt		Cái	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
99	Đế buret rời		Cái	12	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
100	Đèn cồn	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	78	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

TT	TÊN DỤNG CỤ	Phân loại	ĐVT	Số lượng dự kiến	Ghi chú
101	Đĩa 96 giếng	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
102	Đĩa petri	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
103	Đĩa petri nhỏ	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
104	Đồng hồ đếm giờ	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	14	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
105	Đũa thủy tinh	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	240	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
106	Dụng cụ phẫu thuật		Cái	10	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
107	Giá buret rời		Cái	12	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
108	Giá đỡ buret		Cái	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
109	Giá đỡ micropipet		Cái	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
110	Giá đỡ ống nghiệm		Cái	40	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
111	Giá đỡ ống nghiệm 60 vị trí		Cái	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
112	Giá đỡ ống nghiệm 70 vị trí		Cái	13	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

TT	TÊN DỤNG CỤ	Phân loại	ĐVT	Số lượng dự kiến	Ghi chú
113	Giá đỡ phễu		Cái	51	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
114	Giá ống falcon inox		Cái	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
115	Giá ống nghiệm inox nhỏ		Cái	8	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
116	Giá ống nghiệm lớn		Cái	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
117	Giá ống nghiệm nhựa		Cái	8	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
118	Giá phễu inox		Cái	11	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
119	Kéo bằng inox		Cái	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
120	Kẹp gấp bản mỏng		Cái	17	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
121	Kẹp gấp chén nung lớn		Cái	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
122	Kẹp gấp chén nung nhỏ		Cái	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
123	Kẹp gấp lớn		Cái	30	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
124	Kẹp giữ cổ bình 19		Cái	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

TT	TÊN DỤNG CỤ	Phân loại	ĐVT	Số lượng dự kiến	Ghi chú
125	Kẹp giữ cổ bình 24		Cái	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
126	Kẹp nhựa giữ bình		Cái	8	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
127	Kẹp ống nghiệm		Cái	39	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
128	Kẹp sinh hàn		Cái	27	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
129	Khay nhôm		Cái	9	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
130	Kiềng		Cái	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
131	Kính lúp		Cái	11	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
132	Lưới amiang		Cái	30	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
133	Ly có chân 100mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
134	Ly có chân 20mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	93	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
135	Ly có chân 25mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	23	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
136	Ly có chân 50mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	52	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

TT	TÊN DỤNG CỤ	Phân loại	ĐVT	Số lượng dự kiến	Ghi chú
137	Mặt kính đồng hồ	Dụng cụ thuỷ tinh dễ vỡ	Cái	145	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
138	Mặt kính đồng hồ lớn	Dụng cụ thuỷ tinh dễ vỡ	Cái	21	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
139	Mặt kính đồng hồ trung	Dụng cụ thuỷ tinh dễ vỡ	Cái	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
140	Mũi mác		Cái	41	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
141	Muỗng xúc hoá chất		Cái	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
142	Nắp chén nung	Dụng cụ thuỷ tinh dễ vỡ	Cái	30	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
143	Nắp cốc cân	Dụng cụ thuỷ tinh dễ vỡ	Cái	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
144	Nhiệt kế	Dụng cụ thuỷ tinh dễ vỡ	Cái	111	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
145	Nhiệt kế gắn sinh hàn	Dụng cụ thuỷ tinh dễ vỡ	Cái	6	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
146	Nồi đất nhỏ	Dụng cụ thuỷ tinh dễ vỡ	Cái	7	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
147	Nút mài lớn	Dụng cụ thuỷ tinh dễ vỡ	Cái	57	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
148	Nút mài nhỏ	Dụng cụ thuỷ tinh dễ vỡ	Cái	37	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

TT	TÊN DỤNG CỤ	Phân loại	ĐVT	Số lượng dự kiến	Ghi chú
149	Nút mài siêu nhỏ	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
150	Ống đong 1000mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	14	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
151	Ống đong 100mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	203	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
152	Ống đong 10mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	42	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
153	Ống đong 250mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	126	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
154	Ống đong 25mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	98	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
155	Ống đong 500mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	13	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
156	Ống đong 50mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	91	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
157	Ống đong 5mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	45	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
158	Ống đong có nắp 100mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
159	Ống nessler	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	12	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
160	Ống nghiệm	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	134	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

TT	TÊN DỤNG CỤ	Phân loại	ĐVT	Số lượng dự kiến	Ghi chú
161	Ống nghiệm 10mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	37	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
162	Ống nghiệm 1mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	10	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
163	Ống nghiệm 20mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	19	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
164	Ống nghiệm 2mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	10	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
165	Ống nghiệm 5mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	20	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
166	Ống nghiệm có nắp	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	63	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
167	Ống nghiệm lớn	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	40	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
168	Ống nghiệm lớn nhất	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	367	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
169	Ống nghiệm ngắn nhất	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	100	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
170	Ống nghiệm trung	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	12	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
171	Ống nghiệm trung bình	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	9	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
172	Ống sinh hàn	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

TT	TÊN DỤNG CỤ	Phân loại	ĐVT	Số lượng dự kiến	Ghi chú
173	Phễu	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	51	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
174	Phễu chiết 1L	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
175	Phễu lớn	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	25	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
176	Phễu lớn 100mm	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	45	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
177	Phễu nhỏ	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
178	Phễu nhỏ 60mm	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	57	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
179	Phễu nhỏ nhất 40mm	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	8	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
180	Phễu thủy tinh	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	13	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
181	Phễu trung 75mm	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	24	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
182	Picnomet	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	37	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
183	Picnomet 10mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	24	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
184	Picnomet 25mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	10	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

TT	TÊN DỤNG CỤ	Phân loại	ĐVT	Số lượng dự kiến	Ghi chú
185	Pipet bầu 10mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	176	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
186	Pipet bầu 1mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	82	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
187	Pipet bầu 20mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	61	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
188	Pipet bầu 25mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
189	Pipet bầu 2mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	78	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
190	Pipet bầu 5mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	98	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
191	Pipet thẳng 10mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	232	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
192	Pipet thẳng 1mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	80	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
193	Pipet thẳng 20mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	41	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
194	Pipet thẳng 2mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	43	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
195	Pipet thẳng 5mL	Dụng cụ thủy tinh dễ vỡ	Cái	294	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
196	Quả bóp cao su		Cái	79	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

TT	TÊN DỤNG CỤ	Phân loại	ĐVT	Số lượng dự kiến	Ghi chú
197	Rây theo bộ		Cái	25	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
198	Sinh hàn gắn 2 đầu	Dụng cụ thuỷ tinh dễ vỡ	Cái	18	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
199	Sinh hàn thẳng	Dụng cụ thuỷ tinh dễ vỡ	Cái	8	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
200	Sùng bò	Dụng cụ thuỷ tinh dễ vỡ	Cái	8	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
201	Sùng bò dài	Dụng cụ thuỷ tinh dễ vỡ	Cái	7	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
202	Thiết bị cố định chuột	Dụng cụ thuỷ tinh dễ vỡ	Cái	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
203	Tỷ trọng kế	Dụng cụ thuỷ tinh dễ vỡ	Cái	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
204	Xoong inox		Cái	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm
	TỔNG			7807	

3. DANH MỤC HOÁ CHẤT TRONG CHAI, NẪM TRONG KHO:

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1	C105	Cồn 70 độ	Hoá chất dễ cháy nổ	Can 30L	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
2	C105	Cồn 96 độ	Hoá chất dễ cháy nổ	Can 30L	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
						thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
3	C105	Cồn 98 độ	Hoá chất dễ cháy nổ	Can 30L	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
4	C105	Ethanol 70 độ - C_2H_5OH	Hoá chất dễ cháy nổ	Can 30L	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
5	C105	Ethanol 96 độ - C_2H_5OH	Hoá chất dễ cháy nổ	Can 30L	10	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
6	C105	Ethanol absolute HPLC	Hoá chất dễ cháy nổ	Chai 1.5L	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
7	C105	Ethanol tuyệt đối - C_2H_5OH	Hoá chất dễ cháy nổ	Chai 1000ml	15	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
8	C105	Acetic acid - CH_3COOH	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	8	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
9	C105	Acetic anhydride - $C_4H_6O_3$	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 1L	11	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
10	C105	Aceton - CH_3COCH_3	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	8	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
11	C105	Aceton HPLC	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 2500ml	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
12	C105	Acetone - C ₃ H ₆ O	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	10	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
13	C105	Acetone nitrile - CH ₃ CN - HPLC 2.5L	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 2,5L	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
14	C105	Acetone nitrile - CH ₃ CN - HPLC 4L	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 4L	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
15	C105	Acetone nitrile - CH ₃ CN - HPLC 4L - Ưu tiên	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 4L	7	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
16	C105	Acid acetic - CH ₃ COOH	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	47	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
17	C105	Acid acetic HPLC - CH ₃ COOH	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 2.5L	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
18	C105	Acid acetic HPLC - CH ₃ COOH - ưu tiên	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 1L	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
19	C105	Acid formic - HCOOH	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
20	C105	Acid hydrochloric - HCl	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	18	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
21	C105	Acid mercaptoacetic - HSCH ₂ COOH	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 1000ml	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
						thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
22	C105	Acid nitric - HNO_3	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	8	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
23	C105	Acid perchloric - HClO_4	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
24	C105	Acid perchloric 70% - HClO_4	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
25	C105	Acid perchloric 70% - HClO_4 - Date khác	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
26	C105	Acid phosphoric đậm đặc - H_3PO_4	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
27	C105	Acid sulfuric - H_2SO_4	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	13	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
28	C105	Amoni hydroxyd - NH_4OH	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	29	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
29	C105	Amoniac - NH_4OH	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	7	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
30	C105	Anhydrid acetic - $(\text{CH}_3\text{CO})_2\text{O}$	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 1000ml	14	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
31	C105	Antimony trichloride - SbCl_3	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 250gr	6	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
32	C105	Benzene - C_6H_6	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
33	C105	Benzyl alcohol - $\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_2\text{OH}$	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
34	C105	Benzyl alcohol - $\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_2\text{OH}$	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
35	C105	Butanol - $\text{C}_4\text{H}_{10}\text{O}$	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	30	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
36	C105	Chlorine - Cl_2	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Túi 1kg	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
37	C105	Chloroform - CHCl_3	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	57	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
38	C105	Chloroform - CHCl_3 - HPLC	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 2.5L	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
39	C105	Cloroform - CHCl_3	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	30	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
40	C105	Cồn tuyệt đối (Ethanol Absulute)	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	64	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
						thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
41	C105	Cyclohexane - C ₆ H ₁₂	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
42	C105	Diammonium oxalate monohydrate - (NH ₄) ₂ C ₂ O ₄ .H ₂ O	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500gr	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
43	C105	Dichloromethane - CH ₂ Cl ₂	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	34	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
44	C105	Dichloromethane - CH ₂ Cl ₂	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	22	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
45	C105	Dicloromethan - CH ₂ Cl ₂	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	9	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
46	C105	Diethyl amin - (C ₂ H ₅) ₂ NH	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 1000ml	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
47	C105	Diethyl ether - (C ₂ H ₅) ₂ O) - GR - HPLC	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 4L	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
48	C105	Diethyl ether - (C ₂ H ₅) ₂ O) - Ưu tiên	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 1L	7	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
49	C105	Diethylamine - C ₂ H ₅) ₂ NH	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	6	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
50	C105	DMEM	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	14	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
51	C105	DMSO - (CH ₃) ₂ SO	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
52	C105	Ethanol C ₂ H ₅ OH HPLC	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 2500ml	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
53	C105	Ethanol ethylic tuyệt đối - C ₂ H ₅ OH	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	12	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
54	C105	Ether ethylic - (C ₂ H ₅) ₂ O	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 1000ml	7	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
55	C105	Ethyl acetat - CH ₃ COOC ₂ H ₅	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	9	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
56	C105	Ethyl acetate - CH ₃ COOCH ₂ CH ₃	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	14	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
57	C105	Ethyl acetate - CH ₃ COOCH ₂ CH ₃ - ưu tiên	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
58	C105	Folin - Clocaltey's phenol reagent	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 100ml	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
59	C105	Formaldehyde HCHO	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
						thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
60	C105	Formic acid - CH ₂ O ₂	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
61	C105	Hydrochloric acid - HCl	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	29	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
62	C105	Hydrogen peroxide - H ₂ O ₂ - 30%	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	17	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
63	C105	Iod - I ₂	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 250gr	7	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
64	C105	Iod - I ₂	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 250gr	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
65	C105	Iod monoclorid (ICl) - ICl	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 25gr	10	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
66	C105	Iodine green - C ₂₇ H ₃₅ N ₃ Cl ₂ - Thuốc nhuộm kép	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 100ml	6	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
67	C105	Kali hydroxyd (KOH) - KOH	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500gr	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
68	C105	Kali iodat - KIO ₃	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500gr	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
69	C105	Kali iodid - KI	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500gr	6	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
70	C105	Methanol - CH ₃ OH	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	71	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
71	C105	Methanol - CH ₃ OH - HPLC	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 2.5L	8	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
72	C105	Methyl salicylat - C ₈ H ₈ O	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
73	C105	Methyl salicylate - C ₈ H ₈ O ₃	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
74	C105	Methylene Chloride HPLC- Dichloromethane CH ₂ Cl ₂	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 4L	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
75	C105	Natri hydroxid - NaOH	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500gr	10	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
76	C105	n-Butanol - BuOH	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	6	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
77	C105	n-Butanol - C ₄ H ₁₀ O	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	29	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
78	C105	n-hexan - C ₆ H ₁₄	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	20	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
						thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
79	C105	Nickel (II) chloride hexahydrate - $\text{NiCl}_2 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
80	C105	Nitric acid - HNO_3	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	22	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
81	C105	Nước Brom 3% - Br_2	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
82	C105	Nước Javel -	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	8	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
83	C105	Ortho photphoric acid - H_3PO_4 - 85%	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 1L	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
84	C105	Ortho photphoric acid - H_3PO_4 - 85% (ưu tiên)	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	8	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
85	C105	Oxy già đậm đặc (30%) - H_2O_2	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	11	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
86	C105	Penicillin streptomycin SOL	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 100ml	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
87	C105	Petroleum ether 30-60%	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	9	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
88	C105	Petroleum ether 30-60	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	15	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
89	C105	Phenol - C ₆ H ₅ OH	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	10	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
90	C105	Potassium hydroxide - KOH	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500gr	8	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
91	C105	Potassium permanganate - KMnO ₄	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500gr	8	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
92	C105	propan - 2 - ol HPLC	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 2.5L	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
93	C105	Pyridine - C ₅ H ₅ N	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
94	C105	Sodium hydroxide - NaOH	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500gr	10	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
95	C105	Sodium hypochlorite - NaClO	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	10	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
96	C105	Sodium hypochlorite - NaClO - Javel (ưu tiên)	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 1L	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
97	C105	Sulfuric Acid - H ₂ SO ₄	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	10	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
						thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
98	C105	Sulfuric Acid - H ₂ SO ₄ - Ưu tiên	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	6	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
99	C105	Thioglycolic acid	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 1000ml	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
100	C105	Toluene - C ₇ H ₈	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	13	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
101	C105	Trypsin EDTA	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
102	C105	Xylen - C ₈ H ₁₀	Hoá chất độc, dễ cháy nổ	Chai 500ml	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
103	C105	Dầu Paraffin		Can 4L	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
104	C105	1 - Heptane sulphonic acid sodium salt - C ₇ H ₁₅ NaO ₃ S		Chai 25gr	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
105	C105	1-Butanesulfonic acid - C ₄ H ₁₀ O ₃ S		Chai 25gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
106	C105	1-Heptanesulfonic acid - HPLC - C ₇ H ₁₆ O ₃ S		Chai 25gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
107	C105	2-Nitrobenzaldehyde - C ₇ H ₅ NO ₃		Chai 25gr	40	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
108	C105	4-Aminobenzenesulfonic acid - C ₆ H ₇ NO ₃ S		Chai 100gr	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
109	C105	Acid benzoic - C ₆ H ₅ COOH		Chai 250gr	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
110	C105	Acid boric - H ₃ BO ₃		Chai 500gr	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
111	C105	Acid citric - CH ₂ COOH-C(OH)COOH-CH ₂ COOH		Chai 500gr	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
112	C105	Acid gallic - C ₇ H ₆ O ₅ .H ₂ O		Chai 100gr	10	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
113	C105	Acid oxalic - (COOH) ₂		Chai 500gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
114	C105	Acid salicylic - HOC ₆ H ₄ COOH		Chai 250gr	10	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
115	C105	Acid silicotungstic - H ₄ O ₄₀ SiW ₁₂		Chai 25gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
116	C105	Acid sulfanilic - C ₆ H ₇ NO ₃ S		Chai 100gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
						thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
117	C105	Aluminium sulfate octadecahydrate - $\text{Al}_2(\text{SO}_4)_3 \cdot 18\text{H}_2\text{O}$		Chai 500gr	6	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
118	C105	Alumium chloride hexahydrate - AlCl_3		Chai 500gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
119	C105	Alumium chloride hexahydrate - AlCl_3 - Ưu tiên		Chai 500gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
120	C105	Ammonium acetate - $\text{CH}_3\text{COONH}_4$		Chai 500gr	7	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
121	C105	Ammonium iron (II) sulfate hexahydrate - $(\text{NH}_4)_2\text{Fe}(\text{SO}_4)_2 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$ - Muối Morh		Chai 500gr	6	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
122	C105	Ammonium sulfate - $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$		Chai 500gr	9	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
123	C105	Amoni acetat - $\text{CH}_3\text{COONH}_4$		Chai 500gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
124	C105	Amoni clorid - NH_4Cl		Chai 500gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
125	C105	Amonium Chloride - NH_4Cl		Chai 500gr	8	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
126	C105	Amoxicilin nguyên liệu		Túi 1kg	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
127	C105	Anhydrous copper(II) sulfate - CuSO ₄ khan		Chai 500gr	6	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
128	C105	Antimony trichloride SbCl ₃		Chai 250gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
129	C105	Aspartame		Túi 1kg	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
130	C105	Augmentine 250mg		Hộp 12 gói	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
131	C105	Augmentine 500mg		Hộp 12 gói	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
132	C105	Bạc nitrat - AgNO ₃		Chai 100gr	7	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
133	C105	Bari clorid - BaCl ₂		Chai 500gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
134	C105	Barium chloride - BaCl ₂		Chai 500gr	6	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
135	C105	Basic fuchsin - C ₁₉ H ₁₈ ClN ₃		Chai 25gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
						thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
136	C105	Benzoic acid - C_6H_5COOH		Chai 250gr	7	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
137	C105	Bismuth (III) nitrate basic $Bi_5H_9N_4O_{22}$		Chai 100gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
138	C105	Bismuth nitrate basic - $Bi(NO_3)_3 \cdot 5H_2O$		Chai 500gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
139	C105	Bismuth subnitrate - $BiONO_3$		Chai 500gr	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
140	C105	Boric acid - H_3BO_3		Chai 500gr	13	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
141	C105	Bột nghệ		Túi 1kg	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
142	C105	Bột Talc		Túi 500gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
143	C105	Bromocresol green - $C_{21}H_{14}Br_4O_5S$		Chai 10gr	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
144	C105	Bromocresol green - $C_{21}H_{14}Br_4O_5S$		Chai 10gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
145	C105	Bromothymol blue - C ₂₇ H ₂₈ Br ₂ O ₅ S		Chai 10gr	6	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
146	C105	Calci carbonat - CaCO ₃		Chai 500gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
147	C105	Calci clorid dihydrat - CaCl ₂ .2H ₂ O		Chai 500gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
148	C105	Calci Hydroxid - Ca(OH) ₂		Chai 500gr	6	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
149	C105	Calci hydroxyd - Ca(OH) ₂		Chai 500gr	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
150	C105	Calcium carbonate - CaCO ₃		Chai 500gr	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
151	C105	Calcium chloride - CaCl ₂		Chai 500gr	6	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
152	C105	Calcium chloride dihydrat - CaCl ₂ .2H ₂ O		Chai 500gr	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
153	C105	Calcium hypochlorite - Ca(OCl) ₂ - Clorua vôi		Túi 1kg	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
154	C105	Calcium Sulfate - CaSO ₄ .2H ₂ O		Chai 500gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
						thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
155	C105	Calcium Sulfate - $\text{CaSO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$ - ưu tiên		Chai 500gr	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
156	C105	Carbomer		Túi 1kg	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
157	C105	Carmine		Chai 10gr	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
158	C105	CaSO_4 bão hòa/ H_2O - $\text{CaSO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$		Chai 500gr	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
159	C105	Cetyl alcohol - $\text{C}_{16}\text{H}_{34}\text{O}$		Chai 500gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
160	C105	Chỉ thị Calcon - $\text{C}_{20}\text{H}_{13}\text{N}_2\text{NaO}_5\text{S}$		Chai 25gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
161	C105	Chỉ thị Đen Eriocrom T - $\text{C}_{20}\text{H}_{13}\text{N}_3\text{O}_7\text{S} \cdot \text{Na}$		Chai 25gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
162	C105	Chỉ thị đỏ trung tính - $\text{C}_{15}\text{H}_{17}\text{ClN}_4$		Chai 25gr	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
163	C105	Chỉ thị màu đỏ methyl - $\text{C}_{15}\text{H}_{15}\text{N}_3\text{O}_2$		Chai 25gr	10	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
164	C105	Chỉ thị màu xanh lục bromocresol - $C_{21}H_{14}Br_4O_5S$		Chai 10gr	10	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
165	C105	Chỉ thị methyl da cam - $C_{14}H_{15}N_3O_3S.Na$		Chai 25gr	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
166	C105	Chỉ thị tím tinh thể - $C_{25}H_{30}N_3.Cl$		Chai 25gr	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
167	C105	Chỉ thị Xanh methylen - $C_{16}H_{18}N_3S.Cl$		Chai 25gr	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
168	C105	Chuẩn Cefaclor		Lọ 200mg	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
169	C105	Chuẩn chì nitrat trong HNO_3 0-5M/l - Chuẩn Chì (Lead) 1000ppm		Chai 500ml	6	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
170	C105	Chuẩn clorid 1000 ppm		Chai 500ml	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
171	C105	Chuẩn Dexamethason natri phosphat		Lọ 200mg	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
172	C105	Chuẩn HCl 1N		Chai 1L	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
173	C105	Chuẩn Ibuprofen		Lọ 200mg	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
						thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
174	C105	Chuẩn Na ₂ SO ₄ trong H ₂ O 1000mg/l		Chai 500ml	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
175	C105	Chuẩn NaOH 1N		Chai 1L	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
176	C105	Chuẩn Paracetamol		Lọ 200mg	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
177	C105	Citric acid monohydrate - C ₆ H ₈ O ₇ .H ₂ O		Chai 500gr	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
178	C105	Citric acid monohydrate - C ₆ H ₈ O ₇ .H ₂ O - Ưu tiên		Chai 500gr	6	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
179	C105	Cloramphenicol		Hộp 1 chai 10ml	65	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
180	C105	Cobalt (II) chloride hexahydrate - CoCl ₂ .6H ₂ O		Chai 100gr	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
181	C105	Cobalt (II) nitrate hexahydrate - Co(NO ₃) ₂ .6H ₂ O		Chai 100gr	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
182	C105	Copper(II) sulfate pentahydrate - CuSO ₄ .5H ₂ O		Chai 500gr	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
183	C105	Crystal Violet - C ₂₅ H ₃₀ ClN ₃ - Tím tinh thể		Chai 25gr	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
184	C105	Crystal Violet - C ₂₅ H ₃₀ ClN ₃ - Tím tinh thể - Ưu tiên		Chai 25gr	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
185	C105	D - Glucose		Chai 500gr	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
186	C105	D - Glucose (ưu tiên)		Chai 500gr	13	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
187	C105	Dầu paraffi		Chai 500ml	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
188	C105	DI Water		Chai 2500ml	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
189	C105	DI Water HPLC		Chai 2.5L	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
190	C105	Dịch truyền Glucose		Chai 500ml	11	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
191	C105	Dịch truyền Sodium Lactase		Chai 500ml	12	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
192	C105	Diphenylamine - (C ₆ H ₅) ₂ NH		Chai 100gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
						thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
193	C105	Dipotassium phosphate - K ₂ HPO ₄ - HPLC		Chai 1kg	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
194	C105	Disodium ethylenediaminetetraacetate - C ₁₀ H ₁₄ N ₂ Na ₂ O ₈ - Natri EDTA		Chai 250gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
195	C105	DL-Methionine - C ₅ H ₁₁ NO ₂ S		Chai 500gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
196	C105	Đỏ phenol - C ₁₉ H ₁₄ O ₅ S		Chai 25gr	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
197	C105	Đồng sulfat khan - CuSO ₄		Chai 500gr	10	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
198	C105	Doxycylin hydroclorid 98% nguyên liệu		Túi 1kg	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
199	C105	Dung dịch chuẩn clorid 1000 ppm		Chai 500ml	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
200	C105	Dung dịch chuẩn đo độ dẫn điện 1413 µS/cm -		Chai 500ml	6	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
201	C105	Dung dịch chuẩn độ đo độ dẫn điện 12880 mcs/cm		Chai 500ml	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
202	C105	Dung dịch chuẩn độ đo độ dẫn điện 1413 mcs/cm		Chai 500ml	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
203	C105	Dung dịch chuẩn pH 4,0		Chai 500ml	7	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
204	C105	Dung dịch chuẩn pH 4,01		Chai 500ml	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
205	C105	Dung dịch chuẩn pH 7,0		Chai 500ml	7	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
206	C105	Dung dịch chuẩn pH 7,01		Chai 500ml	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
207	C105	Dung dịch chuẩn sulfat 1000 ppm		Chai 500ml	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
208	C105	Dung dịch hiệu chuẩn độ dẫn 12880 $\mu\text{s}/\text{cm}$ (12.88 ms/cm) -		Chai 500ml	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
209	C105	Effergal		Hộp 2 vi 5 viên	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
210	C105	Eosin Y (water soluble) - $\text{C}_{20}\text{H}_6\text{Br}_4\text{Na}_2\text{O}_5$		Chai 25gr	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
211	C105	Eosin Y (water soluble) - $\text{C}_{20}\text{H}_6\text{Br}_4\text{Na}_2\text{O}_5$ - Ưu tiên		Chai 25gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
						thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
212	C105	Eriochrome Blue Black R (CALCON) - C ₂₀ H ₁₃ N ₂ NaO ₅ S		Chai 25gr	7	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
213	C105	FBS		Chai 50ml	50	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
214	C105	FeCl ₃ - FeCl ₃ .6H ₂ O		Chai 500gr	6	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
215	C105	Fehling A		Chai 500ml	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
216	C105	Fehling A		Chai 500ml	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
217	C105	Fehling B		Chai 500ml	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
218	C105	Fehling B		Chai 500ml	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
219	C105	Gallic acid - C ₇ H ₆ O ₅		Chai 250gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
220	C105	Gelatin		Chai 500gr	7	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
221	C105	Gelatin		Chai 500gr	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
222	C105	Glucose - $C_6H_{12}O_6$		Chai 500gr	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
223	C105	Glycerin - $C_3H_8O_3$		Chai 500ml	9	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
224	C105	Glycerin - Glycerol		Chai 500ml	6	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
225	C105	Glycerin - Glycerol - ưu tiên		Chai 500ml	26	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
226	C105	Gôm Arabic		Túi 1kg	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
227	C105	Gôm xanth		Túi 1kg	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
228	C105	H ₂ SO ₄ 0-1 N ống chuẩn		Ống chuẩn	6	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
229	C105	Hapacol 150 flu		Hộp 24 gói	28	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
230	C105	Hapacolblue		Hộp 10 vỉ 10 viên	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
						thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
231	C105	HCl 0-1N ống chuẩn		Ống chuẩn	17	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
232	C105	Hexamethylene tetramine - C ₆ H ₁₂ N ₄		Chai 500gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
233	C105	Hexamethylenetetramin - C ₆ H ₁₂ N ₄		Chai 500gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
234	C105	Hydrazin sulfat - NH ₂ NH ₂ .H ₂ SO ₄		Chai 100gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
235	C105	Hydrazine sulfate - (NH ₂) ₂ .H ₂ SO ₄		Chai 100gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
236	C105	Hydroxylamin hydroclorid - HONH ₂ .HCl		Chai 100gr	15	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
237	C105	Hydroxylamine hydrochloride - NH ₂ OH.HCl		Chai 100gr	6	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
238	C105	Indigo carmine - C ₁₆ H ₁₀ N ₂ O ₈ S ₂ .2Na		Chai 25gr	12	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
239	C105	Indigo carmine - C ₁₆ H ₈ N ₂ Na ₂ O ₈ S ₂		Chai 25gr	9	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
240	C105	Iron(II) sulfate heptahydrate - $\text{FeSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$		Chai 500gr	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
241	C105	Iron(III) chloride hexahydrate - $\text{FeCl}_3 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$		Chai 500gr	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
242	C105	Kali clorid - KCl		Chai 500gr	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
243	C105	Kali permanganat - KMnO_4		Chai 500gr	6	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
244	C105	Kalithiocyanate - KSCN		Chai 500gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
245	C105	Kẽm sulfat - ZnSO_4 (ưu tiên)		Chai 500gr	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
246	C105	Kẽm sulfat - $\text{ZnSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$		Chai 500gr	9	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
247	C105	Kẽm sulfat - $\text{ZnSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$		Chai 500gr	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
248	C105	Lanolin		Túi 1kg	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
249	C105	Long não		Túi 1kg	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
						thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
250	C105	Lưu Huỳnh - S		Chai 500gr	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
251	C105	Magie Clorid - $MgCl_2$		Chai 500gr	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
252	C105	Magnesium - Mg		Chai 500gr	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
253	C105	Magnesium acetate tetrahydrate - $Mg(CH_3COO)_2 \cdot 4H_2O$		Chai 500gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
254	C105	Magnesium acetate tetrahydrate - $Mg(CH_3COO)_2 \cdot 4H_2O$ - ưu tiên		Chai 250gr	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
255	C105	Magnesium chloride hexahydrate - $MgCl_2 \cdot 6H_2O$		Chai 500gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
256	C105	Màu tatrazin		Túi 1kg	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
257	C105	Menthol		Túi 1kg	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
258	C105	Methyl blue trihydrate - $C_{37}H_{27}N_3Na_2O_9S_3 \cdot 3H_2O$		Chai 25gr	8	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
259	C105	Methyl orange - $C_{14}H_{14}N_3NaO_3S$		Chai 25gr	6	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
260	C105	Methyl red - $C_{15}H_{15}N_3O_2$		Chai 25gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
261	C105	Methylene blue - $C_{16}H_{18}ClN_3S$		Chai 25gr	11	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
262	C105	Mixtard 30		Hộp 1 lọ	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
263	C105	Monopotassium phosphate - KH_2PO_4 - HPLC		Chai 1kg	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
264	C105	Mordant Black T - $C_{20}H_{12}N_3NaO_7S$		Chai 25gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
265	C105	Murexide - $C_8H_8N_6O_6$		Chai 25gr	7	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
266	C105	$Na_2S_2O_3$ 0-1N ống chuẩn		Ống chuẩn	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
267	C105	Natri acetat - CH_3COONa		Chai 500gr	9	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
268	C105	Natri bisulfit - $NaHSO_3$		Chai 500gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
						thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
269	C105	Natri borat - $\text{Na}_2\text{B}_4\text{O}_7 \cdot 10\text{H}_2\text{O}$		Chai 500gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
270	C105	Natri carbonat - Na_2CO_3		Chai 500gr	8	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
271	C105	Natri citrat - $\text{C}_6\text{H}_5\text{Na}_3\text{O}_7 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$		Chai 500gr	6	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
272	C105	Natri clorid - NaCl		Chai 500gr	8	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
273	C105	Natri hydrocarbonat - NaHCO_3		Chai 500gr	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
274	C105	Natri nitrit - NaNO_2		Chai 500gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
275	C105	Natri nitroprussiat - $\text{C}_5\text{FeN}_6\text{Na}_2\text{O} \cdot 2\text{H}_2\text{O}$		Chai 100gr	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
276	C105	Natri sulfat - Na_2SO_4		Chai 500gr	7	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
277	C105	Natri sulfit - Na_2SO_3		Chai 500gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
278	C105	Natri thiosulfat - $\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3$		Chai 500gr	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
279	C105	Neo-terggran		Hộp 10 vi 10 viên	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
280	C105	Neutral red - $\text{C}_{15}\text{H}_{17}\text{ClN}_4$		Chai 25gr	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
281	C105	Nguyên liệu Aspirin		Túi 1kg	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
282	C105	Nhôm (III) clorid - $\text{AlCl}_3.6\text{H}_2\text{O}$		Chai 500gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
283	C105	Nipagin		Túi 1kg	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
284	C105	Nipagin M (ưu tiên)		Chai 100gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
285	C105	Nitrobenzaldehyd - $(\text{NO}_2)\text{C}_6\text{H}_4\text{CHO}$		Chai 100gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
286	C105	Oleic acid		Chai 500ml	15	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
287	C105	Omega 3		Hộp 10 vi 10 viên	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
						thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
288	C105	Orange IV - $C_{18}H_{14}N_3NaO_3S$		Chai 25gr	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
289	C105	Oxalic acid dihydrate - $C_2H_2O_4.2H_2O$		Chai 500gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
290	C105	Oxalic acid dihydrate - $C_2H_2O_4.2H_2O$ - Ưu tiên		Chai 250gr	7	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
291	C105	Oxytetracyclin 98% nguyên liệu		Túi 1kg	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
292	C105	Panadolextra		Hộp 180 viên	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
293	C105	Paracetamol nguyên liệu		Túi 1kg	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
294	C105	Paracetamon 500		Hộp 500 viên	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
295	C105	Paraflim rắn		Túi 500gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
296	C105	Paraflin rắn (ưu tiên)		Túi 5kg	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
297	C105	PBS 10X pH 7.4		Chai 500ml	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
298	C105	PDAB (p-dimethylamino benzaldehyd) - $C_9H_{11}NO$		Chai 100gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
299	C105	P-dimetylaminobenzaldehyd - $C_9H_{11}NO$ - PDAB		Chai 100gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
300	C105	Pectin		Túi 1kg	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
301	C105	PEG - propylene Glycol		Chai 1L	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
302	C105	PEG 4000		Túi 1kg	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
303	C105	PEG 6000		Túi 1kg	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
304	C105	Penicillin 1-000-000 UI		Hộp 50 lọ	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
305	C105	pH 4-0		Chai 1L	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
306	C105	pH 7-0		Chai 1L	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
						thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
307	C105	Phenol red - C ₁₉ H ₁₄ O ₅ S		Chai 25gr	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
308	C105	Phenolphthalein - C ₂₀ H ₁₄ O ₄		Chai 25gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
309	C105	Phosphor pentoxide - P ₂ O ₅		Chai 250gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
310	C105	Potassium bromide - KBr		Chai 500gr	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
311	C105	Potassium chloride - KCl		Chai 500gr	8	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
312	C105	Potassium chromate - K ₂ CrO ₄		Chai 500gr	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
313	C105	Potassium dichromate - K ₂ Cr ₂ O ₇		Chai 500gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
314	C105	Potassium ferricyanide - K ₃ Fe(CN) ₆		Chai 500gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
315	C105	Potassium hexacyanoferrate (II) trihydrate K ₄ [Fe(CN) ₆]-3H ₂ O		Chai 500gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
316	C105	Potassium iodide - KI		Chai 500gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
317	C105	Propylen glycol - C ₃ H ₈ O ₂		Chai 500ml	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
318	C105	Rhodamine B - C ₂₈ H ₃₁ ClN ₂ O ₃		Chai 25gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
319	C105	Rocephin (Cefutoxime)		Hộp 1 lọ	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
320	C105	Salicylic acid - C ₇ H ₆ O ₃		Chai 250gr	14	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
321	C105	Sáp ong trắng (ưu tiên)		Túi 1kg	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
322	C105	Sáp ong vàng		Túi 1kg	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
323	C105	Sắt (II) amoni sunfat - (NH ₄) ₂ Fe(SO ₄) ₂ .6H ₂ O		Chai 500gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
324	C105	Silica gel		Chai 500gr	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
325	C105	Silicotungstic acid hydrate - H ₄ SiW ₁₂ O ₄₀ . nH ₂ O		Chai 25gr	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
						thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
326	C105	Silver nitrate - AgNO ₃		Chai 100gr	15	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
327	C105	Siro Theralen		Hộp 1 chai 90ml	138	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
328	C105	Sodium acetate trihydrate - CH ₃ COONa·3H ₂ O		Chai 500gr	11	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
329	C105	Sodium benzoate - C ₇ H ₅ NaO ₂		Chai 250gr	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
330	C105	Sodium bicarbonate - NaHCO ₃		Chai 500gr	12	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
331	C105	Sodium carbonate - Na ₂ CO ₃		Chai 500gr	9	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
332	C105	Sodium chloride - NaCl		Chai 500gr	21	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
333	C105	Sodium nitrite - NaNO ₂		Chai 500gr	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
334	C105	Sodium nitroprusside dihydrate - Na ₂ [Fe(CN) ₅ NO]·2H ₂ O		Chai 25gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
335	C105	Sodium sulfate - Na ₂ SO ₄		Chai 500gr	8	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
336	C105	Sodium sulfite - Na ₂ SO ₃		Chai 500gr	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
337	C105	Sodium tetraborate - Na ₂ B ₄ O ₇		Chai 500gr	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
338	C105	Sodium thiosulfate - Na ₂ S ₂ O ₃		Chai 500gr	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
339	C105	Sorbitol		Túi 1kg	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
340	C105	Sorbitol lỏng		Chai 500ml	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
341	C105	Starch solublu (tinh bột)		Chai 500gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
342	C105	Stearyl alcohol - C ₁₈ H ₃₈ O		Túi 1kg	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
343	C105	Streptomycin sulfat 98%		Túi 1kg	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
344	C105	Sucroso		Chai 500gr	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
						thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
345	C105	Sudan III - $C_{22}H_{16}N_4O$		Chai 25gr	8	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
346	C105	Sudan III - $C_{22}H_{16}N_4O$		Chai 25gr	7	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
347	C105	Sufaganin		Hộp 10 vỉ 10 viên	13	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
348	C105	Sufaprim		Hộp 10 vỉ 20 viên	18	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
349	C105	Suffarnilomid		Hộp 1 chai 10ml	12	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
350	C105	Tartrazin (màu vàng)		Túi 1kg	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
351	C105	Tetracyclin hydroclorid 98% nguyên liệu		Túi 1kg	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
352	C105	Than hoạt		Túi 500gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
353	C105	Than hoạt tính		Túi 1kg	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
354	C105	Than hoạt tính (ưu tiên)		Túi 500gr	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
355	C105	Thiazoyl blue tetrazolium bromide MTT		Chai 1gr	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
356	C105	Thioacemid - CH_3CSNH_2		Chai 25gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
357	C105	Thioacetamide - $\text{C}_2\text{H}_5\text{NS}$		Chai 25gr	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
358	C105	Thuốc nhuộm Fluorescein		Chai 25gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
359	C105	Thuốc nhuộm kép		Chai 100ml	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
360	C105	Ticoldex (thuốc nhỏ mắt)		Hộp 1 chai 10ml	100	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
361	C105	Tin (III) chloride dihydrate - SnCl_2		Chai 500gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
362	C105	Tinh bột (starch soluble) - $(\text{C}_6\text{H}_{10}\text{O}_5)_n$		Chai 500gr	7	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
363	C105	Tinh dầu bạc hà - chai 100ml		Chai 100ml	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
						thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
364	C105	Tinh dầu bạc hà - chai 1L		Chai 1L	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
365	C105	Tinh dầu bạc hà - chai 500ml		Chai 500ml	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
366	C105	Tinh dầu cam - chai 100ml		Chai 100ml	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
367	C105	Tinh dầu cam - chai 500ml		Chai 500ml	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
368	C105	Tinh dầu hương nhu - chai 1L		Chai 1L	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
369	C105	Tinh dầu quế - chai 1L		Chai 1L	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
370	C105	Tinh dầu quế - chai 500ml		Chai 500ml	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
371	C105	Tinh dầu sả		Chai 1L	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
372	C105	Tinh dầu trầm - chai 1L		Chai 1L	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
373	C105	Tinh dầu trầm - chai 500ml		Chai 500ml	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
374	C105	Tinh dầu vỏ chanh - chai 1L		Chai 1L	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
375	C105	Trilon B (EDTA) - $C_{10}H_{14}N_2O_8Na_2.2H_2O$		Chai 250gr	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
376	C105	Trisodium citrate - $C_6H_5Na_3O_7$		Chai 500gr	5	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
377	C105	Tween 20		Chai 500ml	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
378	C105	Tween 80		Chai 500ml	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
379	C105	Vacuum pump oil		Chai 330ml	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
380	C105	Vanillin		Chai 100gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
381	C105	Vanillin - $C_8H_8O_3$		Chai 100gr	4	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
382	C105	Vitamin B12		Hộp 100 ống	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế

STT	Vị trí	Tên hoá chất	Thông số	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
						thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
383	C105	Water LC-MS		Chai 2.5L	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
384	C105	Xanh bromothymol - $C_{27}H_{28}O_5Br_2S$		Chai 25gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
385	C105	Xanthidrol - $C_{13}H_{10}O_2$		Chai 100gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
386	C105	Xanthidrol - $C_{13}H_{10}O_2$		Chai 25gr	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
387	C105	α - Lactoso monohydrate		Túi 1kg	2	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
388	C105	α - Lactoso monohydrate - ưu tiên		Chai 100gr	3	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
389	C105	λ -Carrageenan		Chai 25gr	1	Cần theo quy chuẩn đóng gói thiết bị, dụng cụ phòng thí nghiệm, phân loại hóa chất đặc thù hoặc hạn chế
TỔNG					2539	

Ghi chú: tham khảo Quy chuẩn đóng gói thiết bị phòng thí nghiệm ([HD Dong goi dung cu_final.pdf](#)) và Hướng dẫn đóng gói chi tiết dụng cụ thủy tinh & thiết bị ([Lab_Equipment_Packing_Blueprint.pdf](#))